

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG**

Chủ nhiệm đề tài: Đặng Thị Mai Anh - Lớp QT1102K

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Chủ nhiệm đề tài : Đặng Thị Mai Anh - Lớp QT1102K

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2011

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo dạy trong trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả kinh nghiệm sống quý báu, thực sự hữu ích cho bản thân em trong thời gian thực tập và cả sau này.

Thầy giáo – Ths. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng đã tạo cho em cơ hội được thực tập và nghiên cứu tại phòng Kế toán của công ty.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của đề tài.	2
CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT	3
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC	3
DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.	4
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm	4
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế.....	5
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí).....	6
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CPSX với đối tượng kế toán tập hợp CPSX	6
1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa giữa CPSX với khối lượng hoạt động	7
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	7
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành	7

<i>1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí</i>	8
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành	9
<i>1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất</i>	9
<i>1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm</i>	9
<i>1.5.3. Kỳ tính giá thành</i>	10
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất	10
<i>1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất</i>	10
<i>1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất</i>	11
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	12
<i>1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)</i>	12
<i>1.7.2. Phương pháp hệ số</i>	13
<i>1.7.3. Phương pháp tỉ lệ</i>	14
<i>1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí</i>	15
<i>1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng</i>	15
<i>1.7.6. Phương pháp phân bước</i>	16
<i>1.7.7. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ</i>	18
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	18
<i>1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	19
<i>1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương</i>	19
<i>1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính</i>	20
<i>1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức</i>	20
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm	21

<i>1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX).....</i>	<i>21</i>
<i>1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....</i>	<i>29</i>
<i>1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....</i>	<i>31</i>
<i>1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái</i>	<i>32</i>
<i>1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.....</i>	<i>33</i>
<i>1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.</i>	<i>35</i>
<i>1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.</i>	<i>35</i>
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG.	37
<i>2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.....</i>	<i>37</i>
<i>2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.</i>	<i>37</i>
<i>2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.</i>	<i>39</i>
<i>2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.</i>	<i>41</i>

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	43
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.....	44
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	45
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	47
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty	47
2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất.....	48
2.2.1.2. Phân loại giá thành sản phẩm	48
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.	48
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	48
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	49
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm	49
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	49
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	49
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	59
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	69

2.2.4.4. *Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty Cổ phần xây dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng.* 80

2.2.4.5. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.* 80

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG. 87

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng...... 87

3.1.1. Ưu điểm..... 87

3.1.2. Hạn chế..... 89

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm 90

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng...... 91

3.4. Phân tích thực trạng công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng...... 91

3.5. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng...... 94

3.5.1. Kiến nghị 1: Về việc hạch toán vật tư thừa cuối kỳ. 94

3.5.2. Kiến nghị 2: Về việc hiện đại hoá công tác kế toán và đội ngũ kế toán.
..... 95

3.5.3. Kiến nghị 3: Về vấn đề tiền lương.	95
3.5.4. Kiến nghị 4: Về việc hạch toán chi phí sản xuất chung.	96
3.5.5. Kiến nghị 5: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.	96
3.6. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.	100
3.6.1. Về phía Nhà nước	100
3.6.2. Về phía Doanh nghiệp	100
KẾT LUẬN	101

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1:</u> Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm trong doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải qua n bước	17
<u>Sơ đồ 1.2:</u> Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm.....	18
<u>Sơ đồ 1.3:</u> Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNVLTT	23
<u>Sơ đồ 1.4:</u> Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNCTT	25
<u>Sơ đồ 1.5:</u> Sơ đồ tổng hợp hạch toán CPSXC.....	27
<u>Sơ đồ 1.6:</u> Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	29
<u>Sơ đồ 1.7:</u> Kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	31
<u>Sơ đồ 1.8:</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	32
<u>Sơ đồ 1.9:</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái	33
<u>Sơ đồ 1.10:</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ	34
<u>Sơ đồ 1.11:</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....	35
<u>Sơ đồ 1.12:</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	36
<u>Sơ đồ 2.1:</u> Quy trình thi công công trình xây lắp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.....	40
<u>Sơ đồ 2.2:</u> Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	41
<u>Sơ đồ 2.3 :</u> Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	44
<u>Sơ đồ 2.4:</u> Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung	46
<u>Sơ đồ 2.5:</u> Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.....	47
<u>Sơ đồ 3.1:</u> Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	97
<u>Sơ đồ 3.2:</u> Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	98
<u>Sơ đồ 3.3:</u> Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	99
<u>Sơ đồ 3.4:</u> Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	99

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<u>Biểu 2.1:</u> Hoá đơn giá trị gia tăng	52
<u>Biểu 2.2:</u> Phiếu nhập kho	53
<u>Biểu 2.3:</u> Phiếu xuất kho	54
<u>Biểu 2.4</u> Trích sổ nhật ký chung liên quan đến CP NVLTT	55
<u>Biểu 2.5 :</u> Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621	56
<u>Biểu 2.6 :</u> Sổ chi tiết nguyên vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	57
<u>Biểu 2.7:</u> Trích sổ cái TK 621	58
<u>Biểu 2.8:</u> Hợp đồng lao động	61
<u>Biểu 2.9:</u> Bảng chấm công	63
<u>Biểu 2.10:</u> Bảng thanh toán lương tháng 05/2010	64
<u>Biểu 2.11:</u> Bảng phân bổ lương toàn doanh nghiệp tháng 05/2010.....	65
<u>Biểu 2.12:</u> Trích sổ nhật ký chung liên quan đến CPNCTT	66
<u>Biểu 2.13:</u> Sổ chi tiết TK 622	67
<u>Biểu 2.14:</u> Trích sổ cái TK 622.....	68
<u>Biểu 2.15:</u> Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 05/2010	71
<u>Biểu 2.16:</u> Hoá đơn dịch vụ viễn thông (GTGT).....	73
<u>Biểu 2.17:</u> Phiếu chi	74
<u>Biểu 2.18 :</u> Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung tháng 05/2010.....	75
<u>Biểu 2.19:</u> Trích sổ nhật ký chung liên quan đến CP SXC.....	77
<u>Biểu 2.20:</u> Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627	78
<u>Biểu 2.21:</u> Sổ cái TK 627.....	79
<u>Biểu 2.22:</u> Phiếu kế toán	81
<u>Biểu 2.23:</u> Bảng tính giá thành.....	82
<u>Biểu 2.24:</u> Phiếu kế toán	83
<u>Biểu 2.25:</u> Sổ nhật ký chung	84
<u>Biểu 2.26:</u> Sổ chi tiết TK 154	85
<u>Biểu 2.27:</u> Sổ cái TK 154.....	86
<u>Biểu 3.1:</u> Bảng phân tích chi phí theo khoản mục	92

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hiện nay đối với tất cả các doanh nghiệp sản xuất thì việc tối đa hoá lợi nhuận là một trong những mục tiêu hàng đầu. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, giữa các doanh nghiệp luôn luôn có sự cạnh tranh gay gắt. Để tồn tại và phát triển thì các doanh nghiệp phải quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình làm sao để chi phí bỏ ra là thấp nhất nhưng lợi nhuận thu lại là cao nhất.

Chi phí sản xuất và giá thành của sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng luôn được các nhà quản lý doanh nghiệp quan tâm vì đây là chỉ tiêu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sẽ là tiền đề để tiến hành hạch toán kinh doanh xác định kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm còn là căn cứ quan trọng để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện định mức chi phí và dự toán chi phí, tình hình sử dụng tài sản, vật tư, lao động,...

Để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường thì doanh nghiệp cần không ngừng tìm cách cải tiến, hoàn thiện hệ thống kế toán, đặc biệt là công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cùng vốn kiến thức đã được học ở trường, những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài : ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng”*** làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng.

- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 25/03/2011 đến ngày 31/07/2011

- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chung: Bao gồm các phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối), các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ,...), phương pháp nghiên cứu tài liệu...

- Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: Kết hợp giữa mô tả và phân tích, giữa luận giải với bảng biểu và sơ đồ.

5. Kết cấu của đề tài.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 3 chương chính :

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

**CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC
DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống, lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời gian nhất định để phục vụ cho quá trình sản xuất.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải có đủ 3 yếu tố cơ bản:

- Đối tượng lao động.
- Tư liệu lao động.
- Lao động sống.

Tương ứng với các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh là các chi phí sản xuất kinh doanh nói chung của Doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí về các loại đối tượng lao động chủ yếu (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ...)
- Chi phí về các loại tư liệu lao động chủ yếu (tài sản cố định)
- Chi phí về lao động (chi phí nhân công)
- Chi phí về các loại dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí bằng tiền khác.

Trong nền kinh tế thị trường, các chi phí trên đều được đo lường, tính toán bằng tiền, gắn với thời gian nhất định.

Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính sau:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong một thời gian nhất định.
- Giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị sản xuất đã hao phí.

Việc làm rõ bản chất của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp giúp kế toán tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm từ đó phát huy được chỉ tiêu tính

giá thành trong công tác quản lý, kiểm tra, giám đốc quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Vì vậy, thực chất của chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào và được tập hợp cho từng đối tượng để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá, để hoàn thành một khối lượng sản phẩm hoặc lao vụ, dịch vụ.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong suốt quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đang thực hiện nhằm đạt được những mục đích sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí bỏ ra là thấp nhất.

Giá thành còn là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả kinh tế các hoạt động sản xuất cũng như hiệu quả quản trị chi phí của doanh nghiệp.

Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm có hai chức năng chính: chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

- Chức năng bù đắp chi phí: là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm nhất định phải bù đắp bằng chính số tiền thu được về tiêu thụ sản phẩm, bán sản phẩm và có lãi.

- Chức năng lập giá: thể hiện giá bán sản phẩm phụ thuộc vào quy luật cung cầu thị trường, giá bán là biểu hiện giá trị của sản phẩm phải được dựa trên cơ sở giá thành để xác định. Thông qua giá bán sản phẩm mà đánh giá mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Giá thành sản phẩm cao hay thấp, tăng hay giảm đồng nghĩa với lãng phí hay tiết kiệm lao động xã hội trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, giá thành sản phẩm cao hay thấp đều phản ánh kết quả của việc quản lý sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ của các doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản mục với nội dung kinh tế, mục đích công dụng và phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau. Do vậy cần căn cứ vào những tiêu thức nhất định đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất mà phân loại chi phí sản xuất cho phù hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế

Theo chế độ hiện hành thuộc phạm vi KTTTC thì căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của CPSX, toàn bộ CPSX của doanh nghiệp được chia thành các yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, thiết bị xây dựng cơ bản, công cụ dụng cụ mà doanh nghiệp sử dụng.
- Chi phí nhân công: là toàn bộ tiền lương phải trả, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương của công nhân viên hoạt động sản xuất doanh nghiệp.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho sản xuất.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là toàn bộ số tiền doanh nghiệp trả các dịch vụ mua từ bên ngoài để phục vụ cho sản xuất:
- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí khác dùng trong hoạt động sản xuất ngoài 4 yếu tố trên.

Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý vi mô và quản lý vĩ mô. Với cách phân loại này các doanh nghiệp biết được cơ

cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán CPSX, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố CPSX..., làm cơ sở cho việc tính toán thu nhập quốc dân.

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí)

Căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ theo chế độ hiện hành thì toàn bộ CPSX của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục chi phí, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ tiền lương, tiền công, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, đội sản xuất ngoài hai khoản mục trên để hạch toán.

Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế của chi phí có tác dụng phục vụ cho việc quản lý CPSX theo định mức, dự toán chi phí, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, là tài liệu tham khảo để lập định mức CPSX và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau nhằm hạ giá thành cho sản phẩm nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CPSX với đối tượng kế toán tập hợp CPSX

Căn cứ vào mối quan hệ giữa CPSX và đối tượng kế toán tập hợp CPSX người ta chia CPSX thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp: là những chi phí có quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất ra một sản phẩm. Kế toán có thể căn cứ vào số liệu của chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.
- Chi phí sản xuất gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm. Kế toán phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

Phân loại chi phí sản xuất theo cách này có tác dụng đối với việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng chịu chi phí một cách đúng đắn, hợp lý để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, đảm bảo độ chính xác cao, điều kiện cần thiết cho quản trị doanh nghiệp.

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CPSX với khối lượng hoạt động

Căn cứ vào mối quan hệ giữa CPSX với khối lượng hoạt động, CPSX chia thành:

- Biến phí (chi phí thay đổi): là những chi phí có sự thay đổi tỷ lệ thuận về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động (số lượng sản phẩm hoàn thành, số giờ máy chạy, số km hoạt động hay doanh thu bán hàng...)

- Định phí (chi phí cố định): là những chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định tức là chỉ có thể thay đổi chi phí tính cho một đơn vị khối lượng hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: là những chi phí mà nội dung của chúng chứa đựng cả yếu tố định phí và yếu tố biến phí.

Phân loại CPSX theo tiêu thức này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hoà vốn, giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục đích tối đa hoá lợi nhuận theo đúng hướng phát triển của doanh nghiệp đặc biệt là với việc ra các quyết định ngắn hạn...

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Cũng như chi phí sản xuất, tùy theo mục đích quản lý và yêu cầu hạch toán mà giá thành sản phẩm được phân thành các loại sau:

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành

Theo tiêu thức này, giá thành sản phẩm được phân loại thành:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất

kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo phạm vi phát sinh chi phí, giá thành sản phẩm được phân loại thành:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất, chế tạo sản phẩm (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung ...) tính cho những sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Giá thành toàn

bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã được xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đối tượng hạch toán CPSX là khâu đầu tiên của toàn bộ nội dung công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Đối tượng hạch toán CPSX được hiểu là những phạm vi giới hạn mà CPSX thực tế phát sinh cần được tập hợp. Thực chất của việc xác định đối tượng hạch toán CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ...) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...)

Để xác định đúng đối tượng hạch toán CPSX cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất.
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở trên đối tượng hạch toán CPSX có thể là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hay từng giai đoạn, từng phân xưởng, từng tổ đội sản xuất. Cũng có thể là từng nhóm sản phẩm, từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng, từng chi tiết sản phẩm...

Như vậy, xác định đúng đối tượng hạch toán CPSX phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm và đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp mới tạo điều kiện để tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Các CPSX thực tế phát sinh được tập hợp là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm. Do vậy: đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc

lao vụ, dịch vụ, những đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình... đã hoàn thành cần xác định được chi phí thực tế cấu thành.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Như vậy, xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Nguyên tắc chung của kỳ tính giá thành là khi kết thúc quy trình công nghệ sản xuất hoặc kết thúc một giai đoạn công nghệ phải phù hợp với yêu cầu trình độ quản lý. Do vậy, xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất, yêu cầu trình độ kế toán của nhân viên giá thành. Thông thường doanh nghiệp sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, kỳ tính giá thành thích hợp nhất là hàng tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính thích hợp nhất là thời điểm mà sản phẩm đó hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong 2 phương pháp sau:

* *Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp* : áp dụng đối với các chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Đây là phương pháp tập hợp chi phí chính xác nhất, đồng thời lại theo dõi trực tiếp chi phí liên quan tới các đối tượng cần theo dõi. Nó có ý nghĩa rất to lớn đối với kế toán quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải lần nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản

xuất theo phương pháp trực tiếp tốn rất nhiều thời gian, công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

* *Phương pháp phân bổ gián tiếp* : được áp dụng khi 1 loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng, trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

H : hệ số phân bổ chi phí

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T : Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng:

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó: C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i

H : Hệ số phân bổ

T_i : Đại lượng của tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên việc phân bổ giá thành có tính chính xác không cao, sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.

- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở các CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được và kết quả đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành bằng các phương pháp tính giá phù hợp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Tùy vào đặc điểm của đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm mà lựa chọn phương pháp tính giá cho phù hợp. Lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số CPSX tính cho số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, sản xuất khép kín, chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

1.7.2. Phương pháp hệ số.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau (với cùng lượng NVL trực tiếp bỏ vào từ đầu), các sản phẩm này có thể quy đổi về sản phẩm gốc và chi phí không tập hợp riêng được cho từng loại sản phẩm.

Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Ngoài ra khi áp dụng phương pháp này phải xác định được hệ số tính giá tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn). Hệ số quy đổi được xây dựng dựa trên đặc điểm kinh tế hoặc tính chất của sản phẩm, trong đó sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu mang hệ số 1.

Sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm gốc. Cuối cùng, căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{sản phẩm gốc} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{của từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm gốc} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{của từng loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm gốc} \end{array} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại}$$

1.7.3. Phương pháp tỉ lệ

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về kích cỡ, quy cách, phẩm chất,...nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau chẳng hạn như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo,...

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm,... Thông thường có thể sử dụng giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí và dựa vào đó tính toán ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế} \\ \text{hoạch (định mức)} \\ \text{các loại sản phẩm} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(định mức) đơn vị} \\ \text{sản phẩm từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế các loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm} = \text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) từng loại sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

$$\frac{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm}}{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu trong đơn đặt hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số,...

1.7.6. Phương pháp phân bước

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, chế biến liên tục qua nhiều giai đoạn, nhiều bước kế tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi bước, mỗi giai đoạn tạo ra một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước tiếp theo, cứ như vậy cho đến bước cuối cùng để tạo ra thành phẩm hoàn chỉnh.

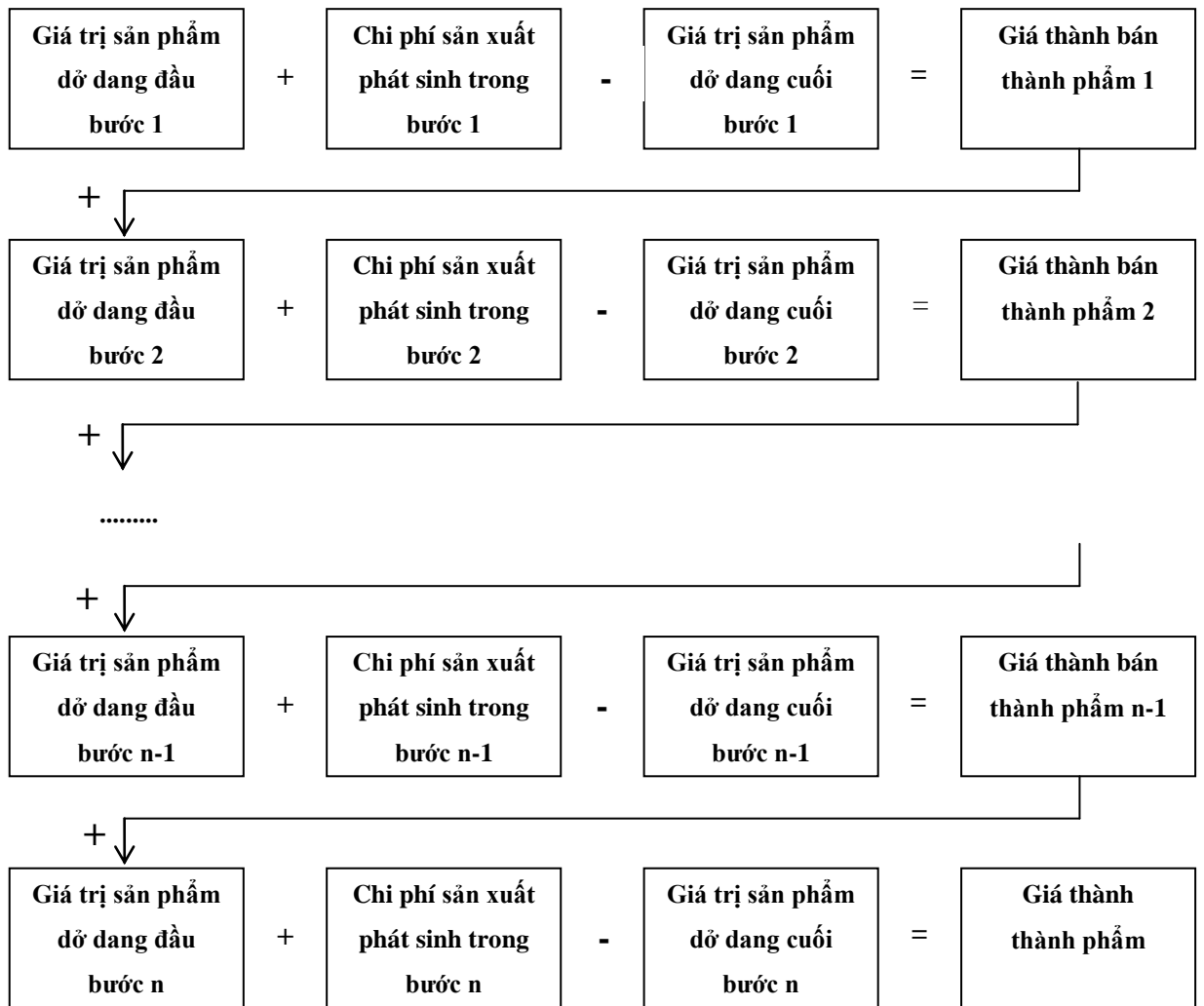
Do vậy, tùy theo đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp loại hình này có thể là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Khi thực hiện phương pháp phân bước thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng giai đoạn công nghệ hoặc từng phân xưởng sản xuất riêng biệt tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm, cũng có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ. Chính vì sự khác nhau về đối tượng tính giá thành nên kế toán có thể lựa chọn một trong hai phương án sau:

* Phương án 1: Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển tuần tự)

Phương án này áp dụng cho doanh nghiệp có quy trình sản xuất mà mỗi giai đoạn có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm do bán thành phẩm có giá trị sử dụng độc lập có thể nhập kho đem bán hoặc tiếp tục chế biến.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ. Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của các giai đoạn công nghệ và sản phẩm hoàn thành. Việc kết chuyển chi phí từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau được thực hiện qua n bước:

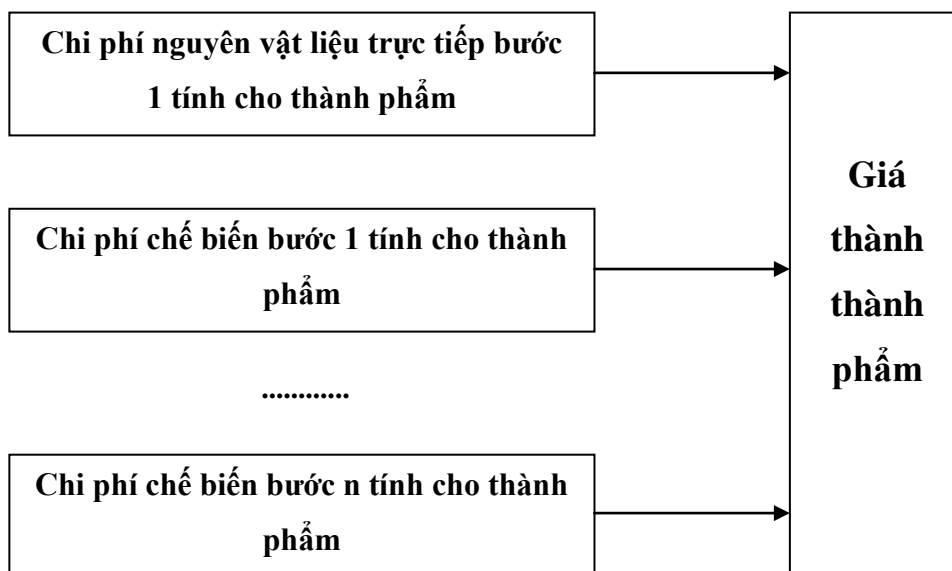


Sơ đồ 1.1: Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước

**Có tính giá thành bán thành phẩm trong doanh nghiệp
sản xuất sản phẩm phải qua n bước**

* Phương án 2: Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển song song)

Phương pháp này được áp dụng thích hợp đối với doanh nghiệp sản xuất kiểu phức tạp, chế biến kiểu liên tục không tiêu thụ bán thành phẩm hoặc việc tiêu thụ này có ý nghĩa không lớn. Việc tính giá thành sản phẩm bước cuối cùng được thể hiện trên sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm

1.7.7. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng thích hợp đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình, bên cạnh những sản phẩm chính thu được những sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia, xay xát lương thực,...). Để tính chính xác giá trị sản phẩm chính kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình sản xuất hoặc phân xưởng, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính.

Giá trị sản phẩm phụ thu hồi có thể xác định được theo nhiều phương pháp như giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu,...

$$\begin{array}{r}
 \text{Tổng giá} \\
 \text{thành sản} \\
 \text{phẩm chính} \\
 \text{hoàn thành}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{phẩm chính} \\
 \text{dở dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Tổng chi phí} \\
 \text{sản xuất phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{phẩm phụ} \\
 \text{thu hồi}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{phẩm chính} \\
 \text{dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc đang trong quá trình công nghệ sản xuất, chưa đến kỳ thu hoạch, chưa hoàn thành, còn đang nằm trong dây

chuyên công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Đánh giá SPDD là xác định phần CPSX tính cho SPDD cuối kỳ. Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tùy thuộc vào mức độ, thời gian tham gia của chi phí vào quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này kế toán chi đánh giá SPDD cuối kỳ cho phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, kế toán dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\begin{aligned} \text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} &= \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} \\ \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} &= \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \end{aligned}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Theo phương pháp này, kế toán già định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} &= \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \end{aligned}$$

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Chi phí sản xuất sản phẩm} \\ \text{định mức đơn vị} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Mức độ hoàn thành} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right)$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX)

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm chi phí sản xuất một cách thường xuyên liên tục trên các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất.

a) Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT):

CPNVLT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp CPSX đã xác định để tập hợp CPNVLT. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm.

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức phân bổ} \\ \text{của từng đối tượng} \end{array}$$

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

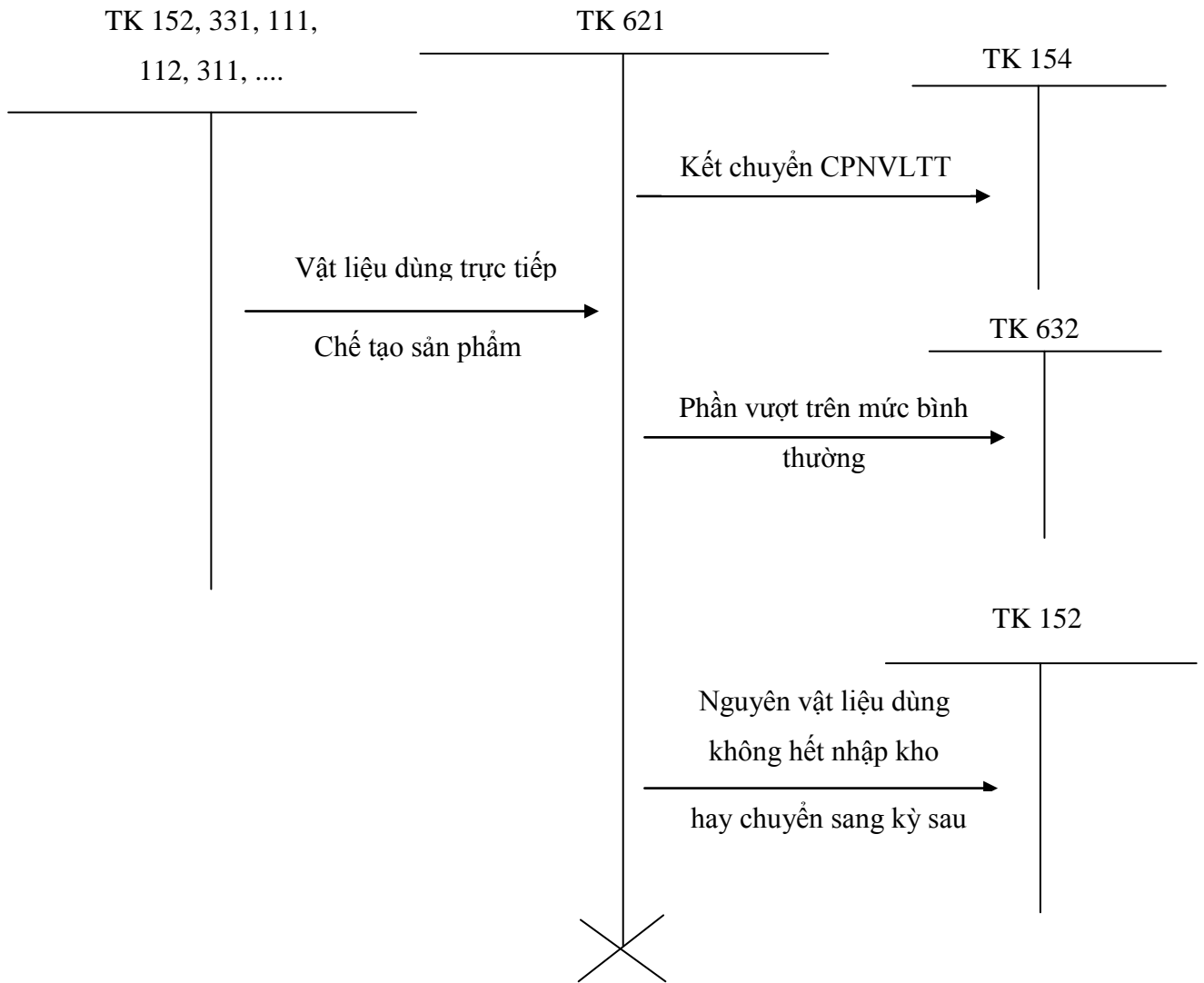
Đề tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

TK 621

Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ	- Các khoản giảm chi phí (nếu có) - Kết chuyển CPNVLTT
Σ PS tăng	Σ PS giảm

X

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.



Sơ đồ 1.3 : Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNVLTT

b) Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)

CPNCTT là những khoản thù lao lao động phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như : Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

mức. Và tiền lương phụ thường được phân bổ cho sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương chính.

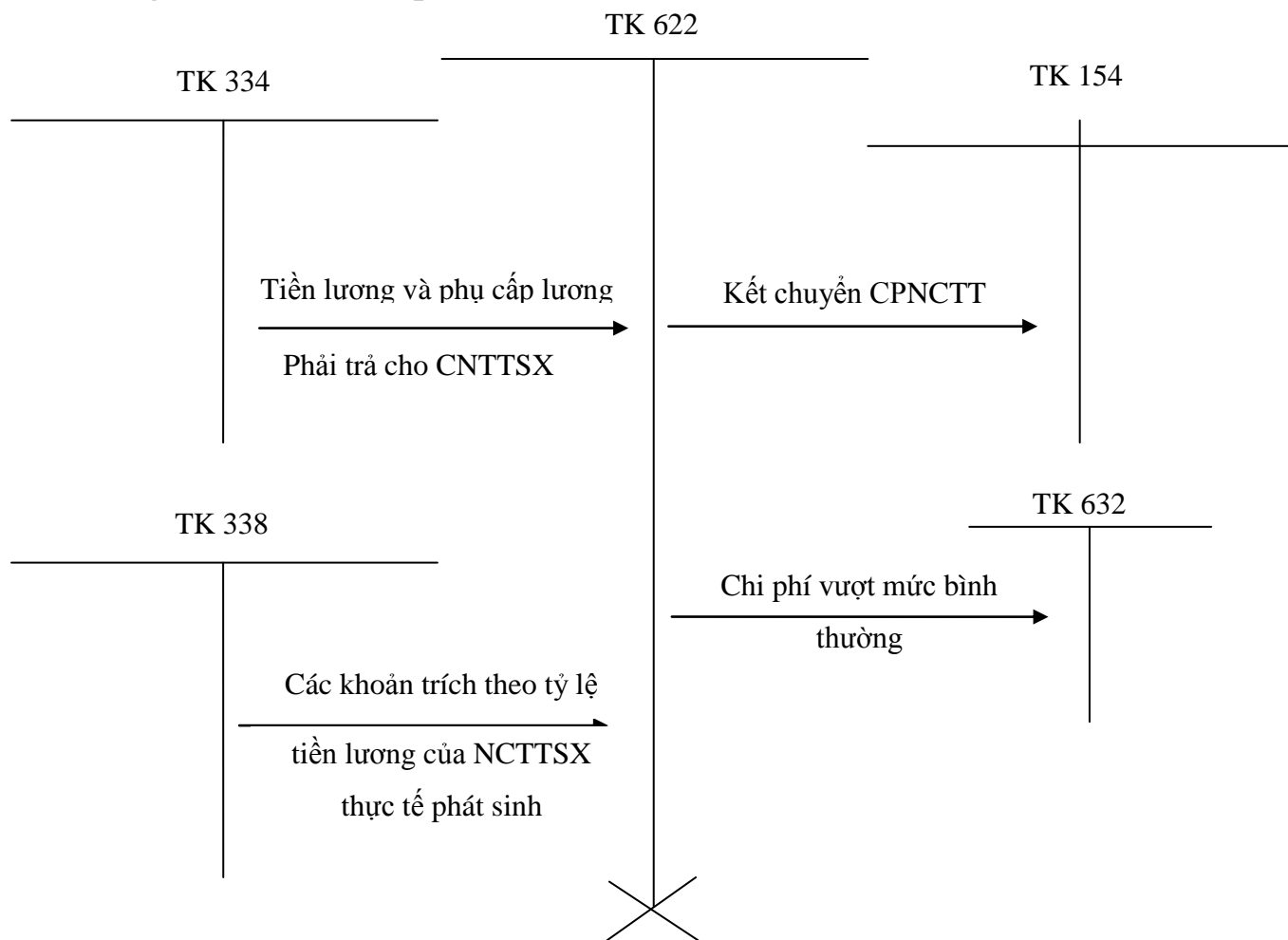
$$\begin{aligned} \text{Tiền lương chính của CPSX} &= \frac{\text{Tổng tiền lương chính của}}{\text{phân bổ cho SP A}} \frac{\text{công nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương định mức}} \times \text{Tiền lương định} \\ & \hspace{15em} \text{của SP} \hspace{15em} \text{mức của SP A} \\ \\ \text{Tiền lương phụ của CPSX} &= \frac{\text{Tổng tiền lương phụ của}}{\text{phân bổ cho SP A}} \frac{\text{công nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương chính của}} \times \text{Tiền lương} \\ & \hspace{15em} \text{các SP} \hspace{15em} \text{chính của SP} \\ & \hspace{20em} \text{A} \end{aligned}$$

Đề hạch toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”
TK 622

Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ	- Kết chuyển (phân bổ) CPNVLT cho từng đối tượng có liên quan để
∑ PS tăng	∑ PS giảm

X

Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.



Sơ đồ 1.4 : Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNCTT

c) Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC)

CPSXC là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau CPNVLTT và CPNCTT. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng. CPSXC thường được hạch toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh phân xưởng (Phân xưởng, bộ phận sản xuất)


Trên thực tế, CPSXC thường được phân bổ theo định mức, phân bổ theo giờ làm việc thực tế của CNSX, theo tiền lương CNSX.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CPSXC cần phân bổ}$$

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Đề theo dõi các khoản CPSXC, kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ. Kết cấu TK 627:

Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.	- Các khoản giảm chi phí (nếu có) - Kết chuyển (phân bổ) CPSXC cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành.
Σ PS tăng	Σ PS giảm



Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các phân xưởng và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

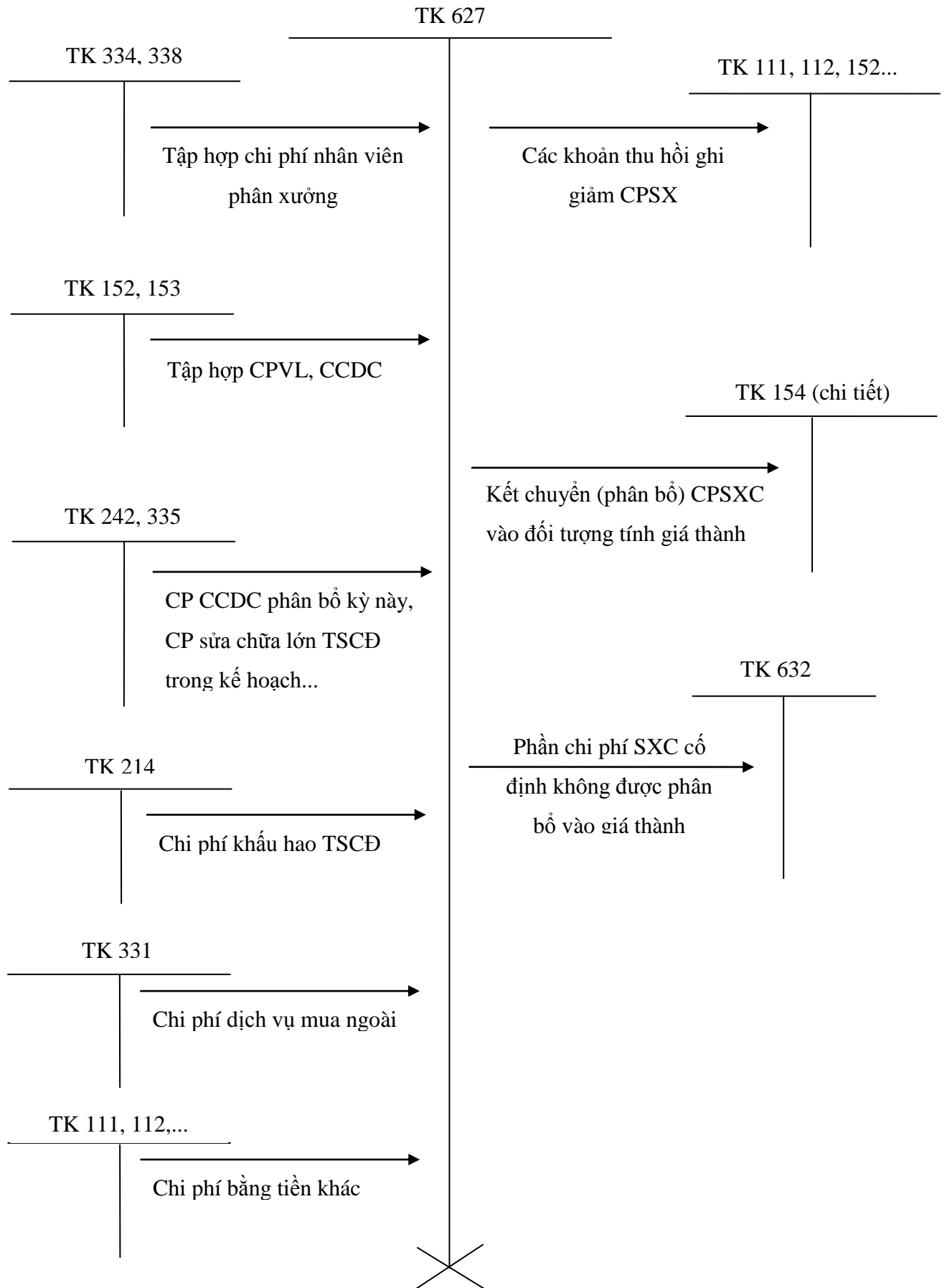
TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.



Sơ đồ 1.5 : Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPSXC

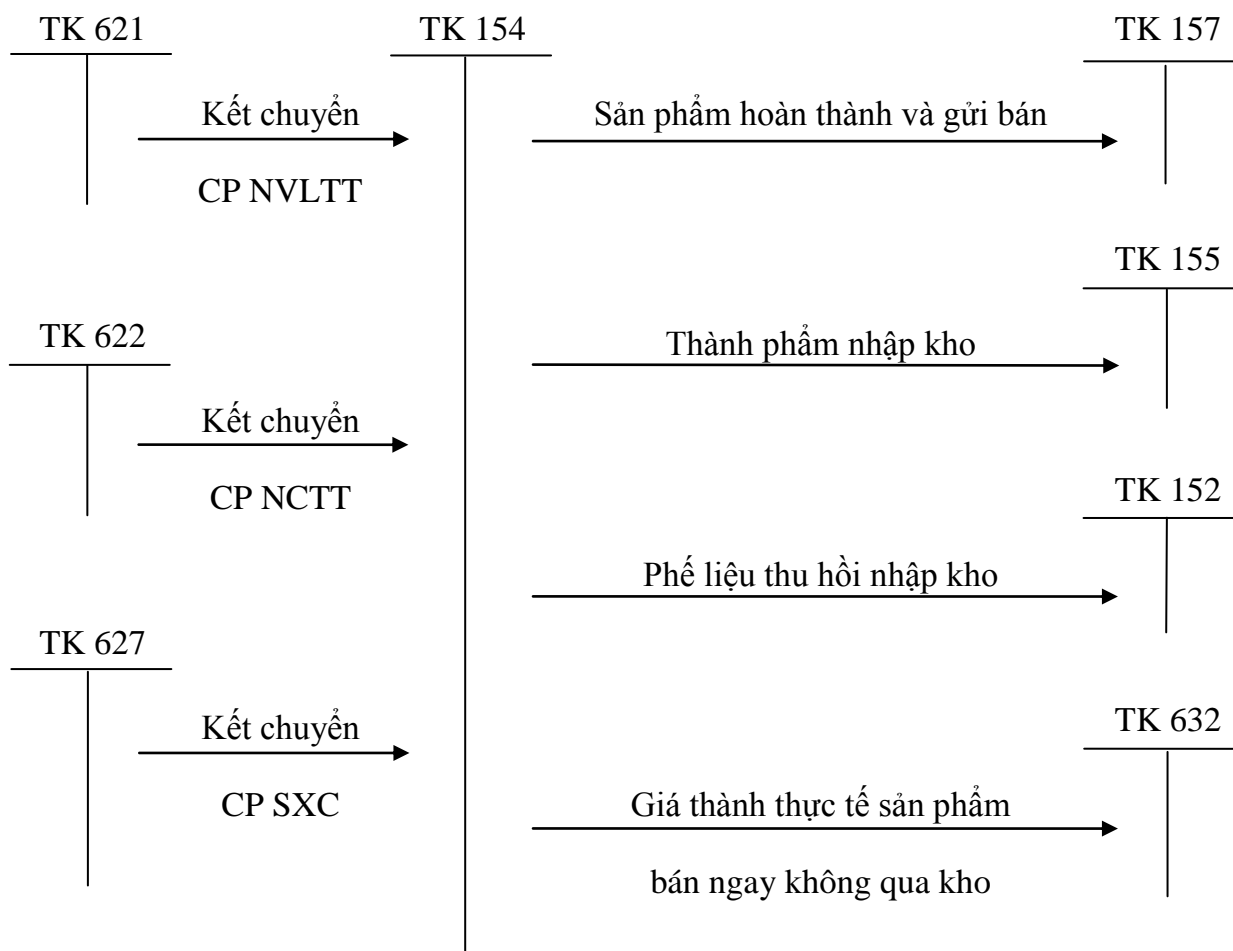
d) Tổng hợp chi phí sản xuất

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. TK 154 được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của các bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ và kể cả cho vật tư cho vật tư, sản phẩm, hàng hoá thuê ngoài gia công chế biến.

Kết cấu TK 154:

TK 154

<u>Số dư đầu kỳ</u>	
Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC)	- Các khoản chi phí được giảm (phế liệu thu hồi, sản phẩm hỏng ngoài định mức) - Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành đã nhập kho
Σ PS nợ	Σ PS có
<u>Số dư cuối kỳ</u>	



Sơ đồ 1.6 : Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp không theo dõi một cách thường xuyên, liên tục về tình hình tăng giảm chi phí trên các tài khoản phản ánh giá trị đầu kỳ và cuối kỳ trên cơ sở kiểm kê cuối kỳ, để từ đó xây dựng lượng chi phí thực tế đã bỏ ra cho sản xuất và các mục đích khác trong kỳ.

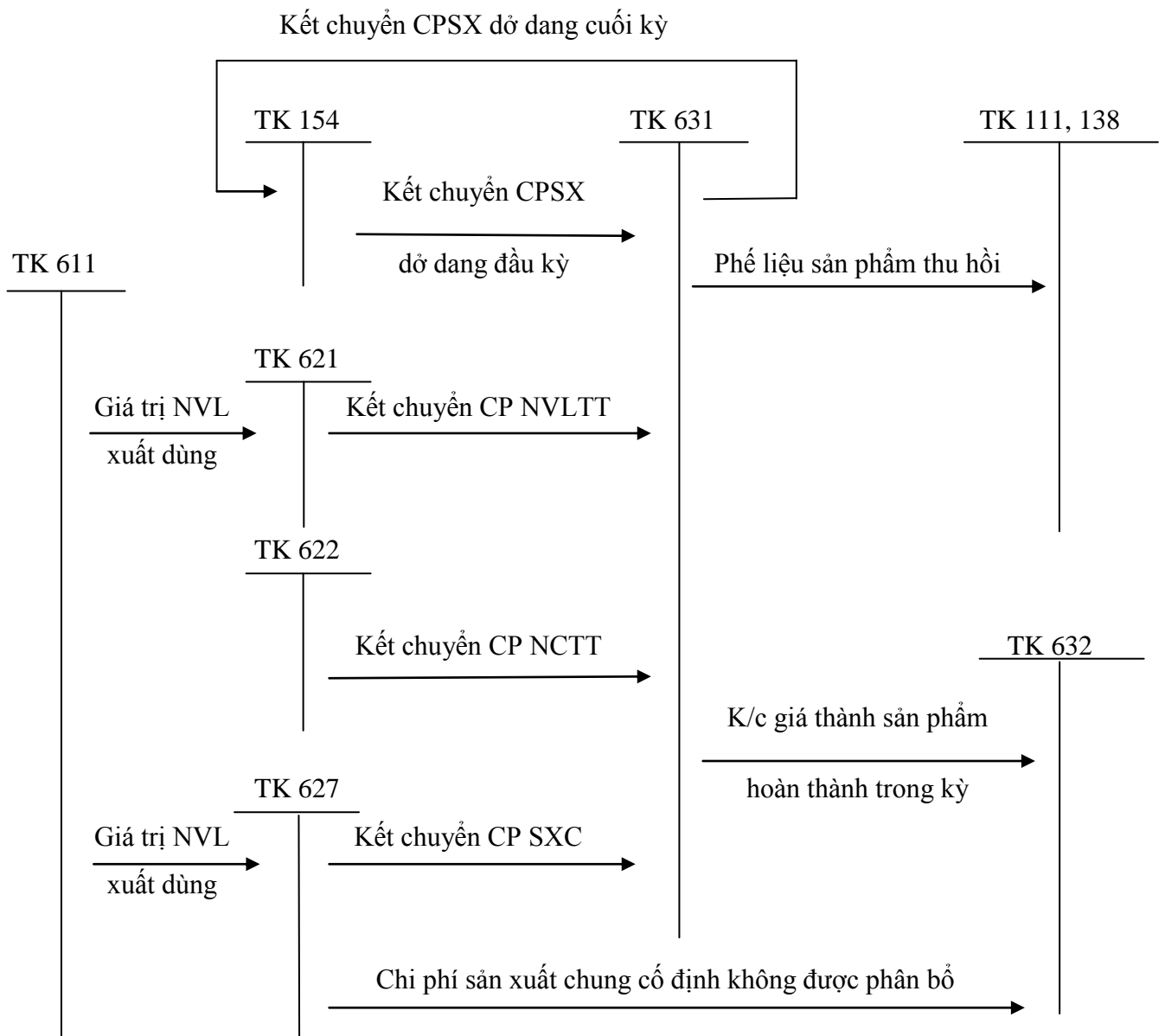
Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631 “Giá thành sản phẩm”. Tài khoản chi tiết theo địa điểm phát sinh và theo loại, nhóm sản phẩm.

Tài khoản 631 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ. Kết cấu TK 631:

TK 631

- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ. - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	- Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành. - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
Σ PS nợ	Σ PS có

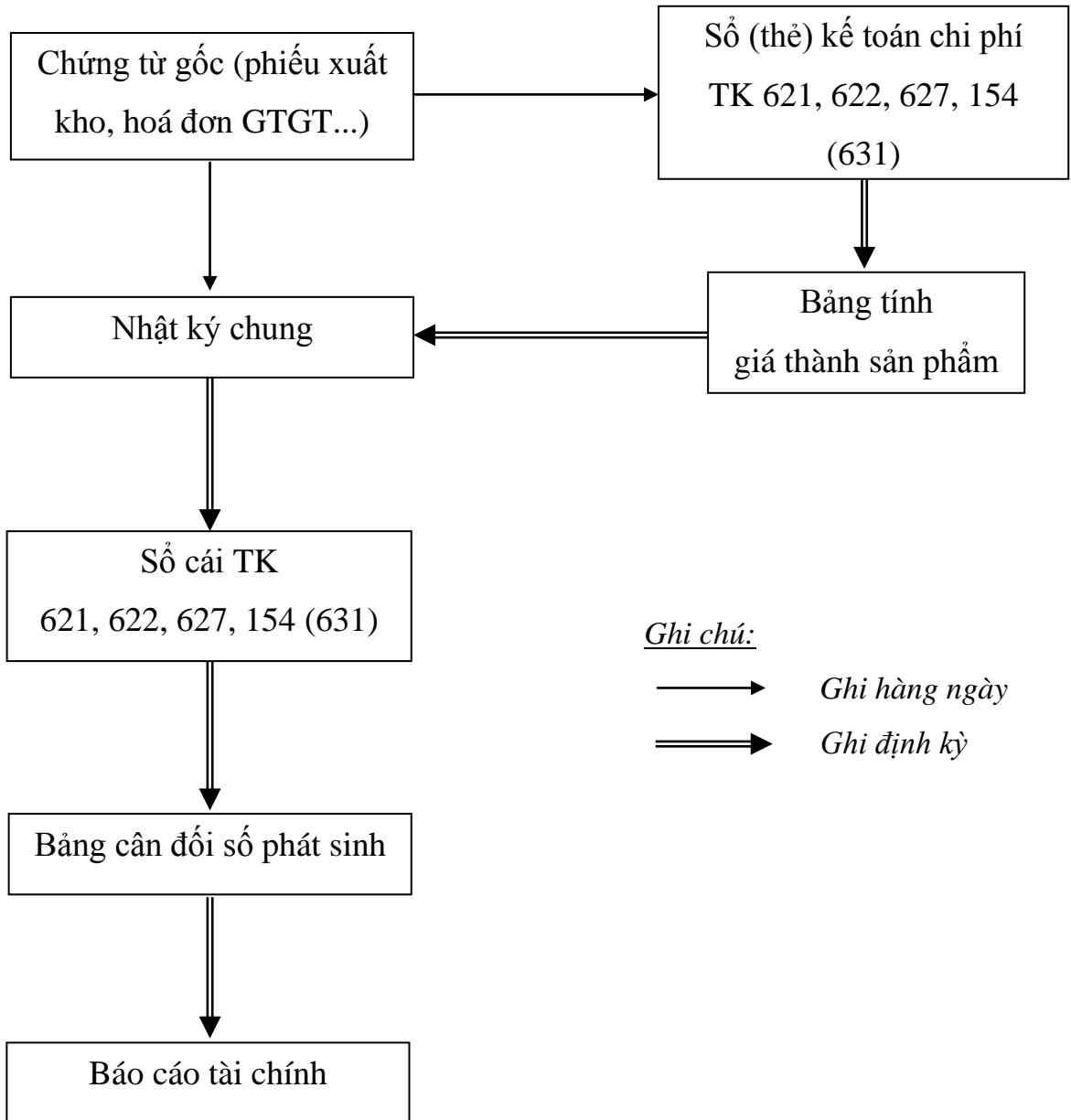
X



Sơ đồ 1.7 : Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

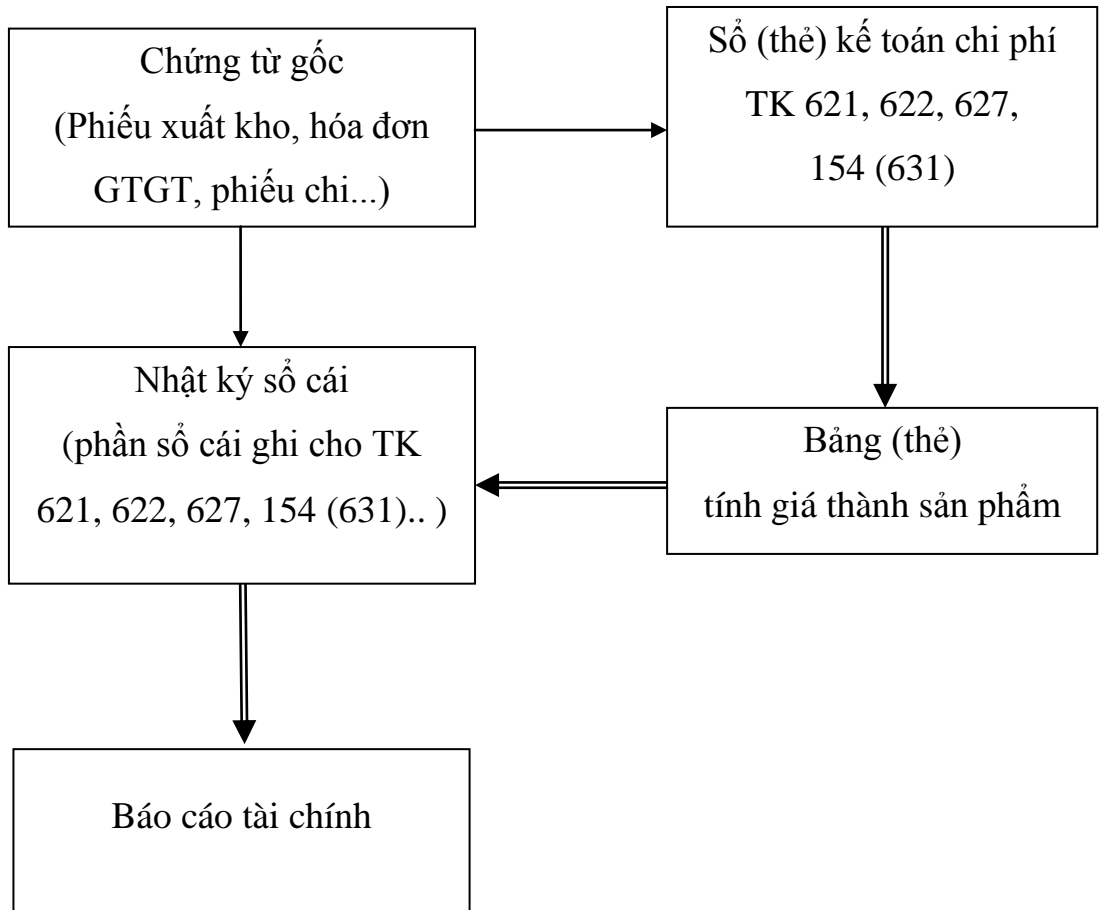
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái



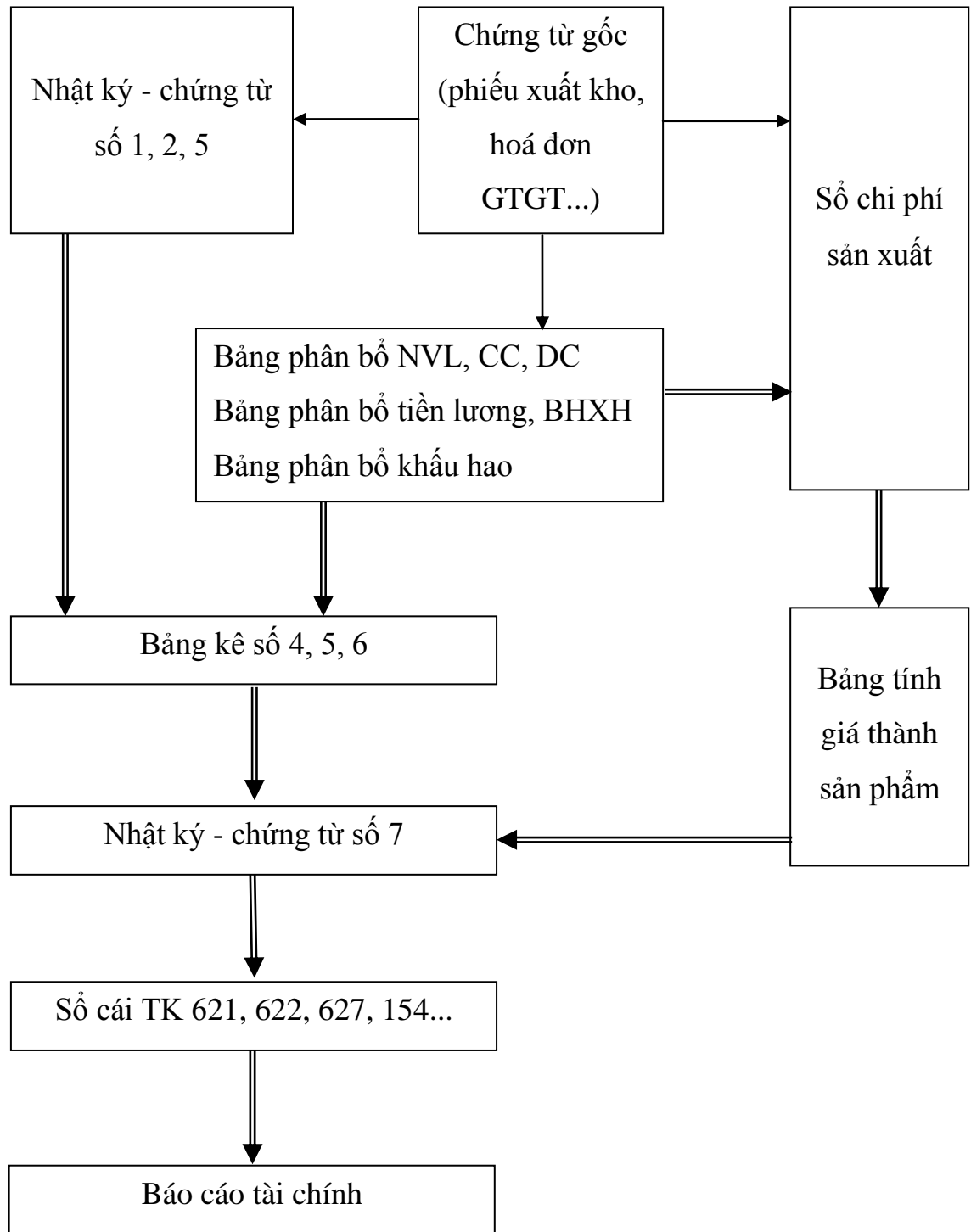
Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.



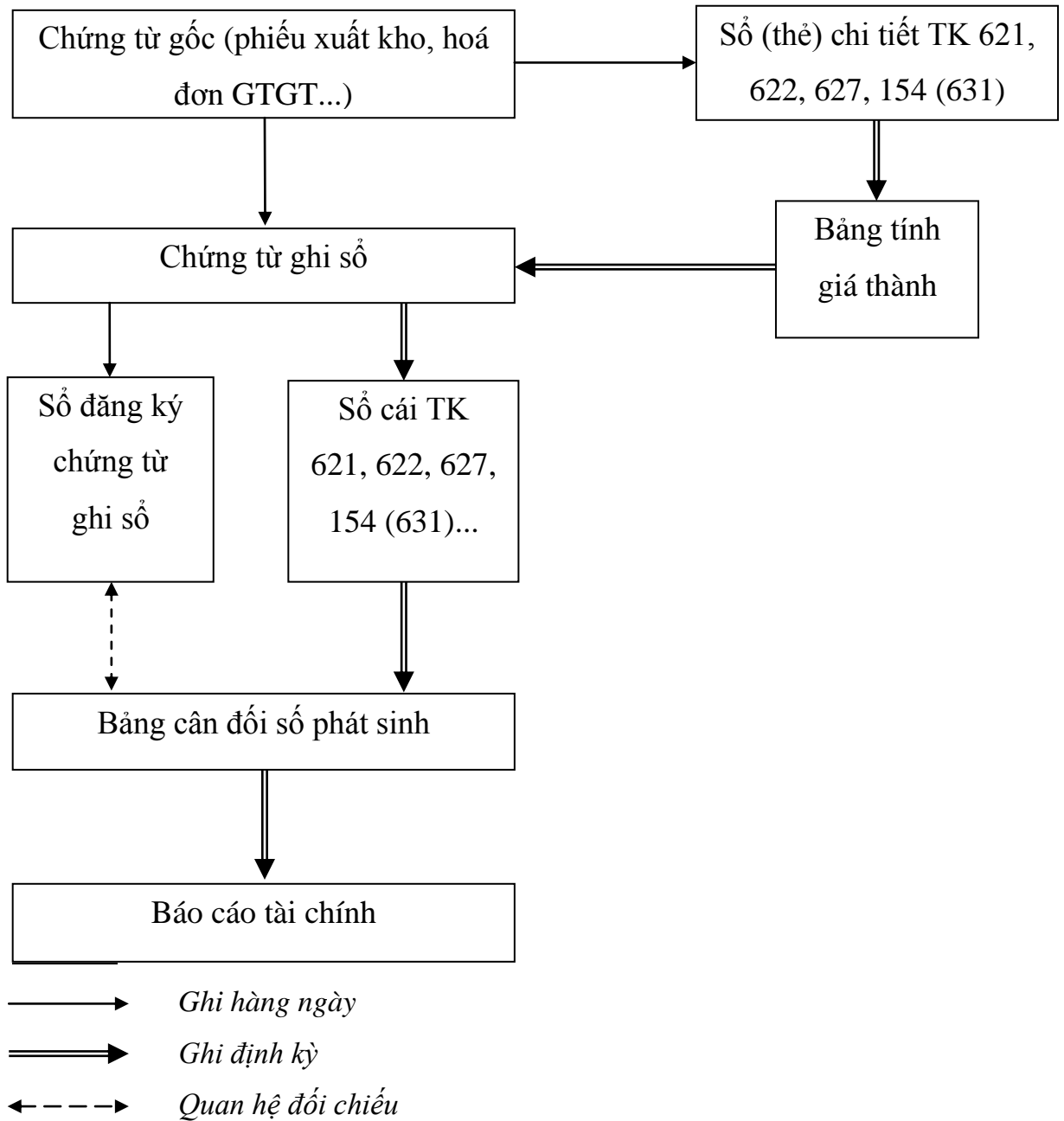
Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

==> Ghi định kỳ

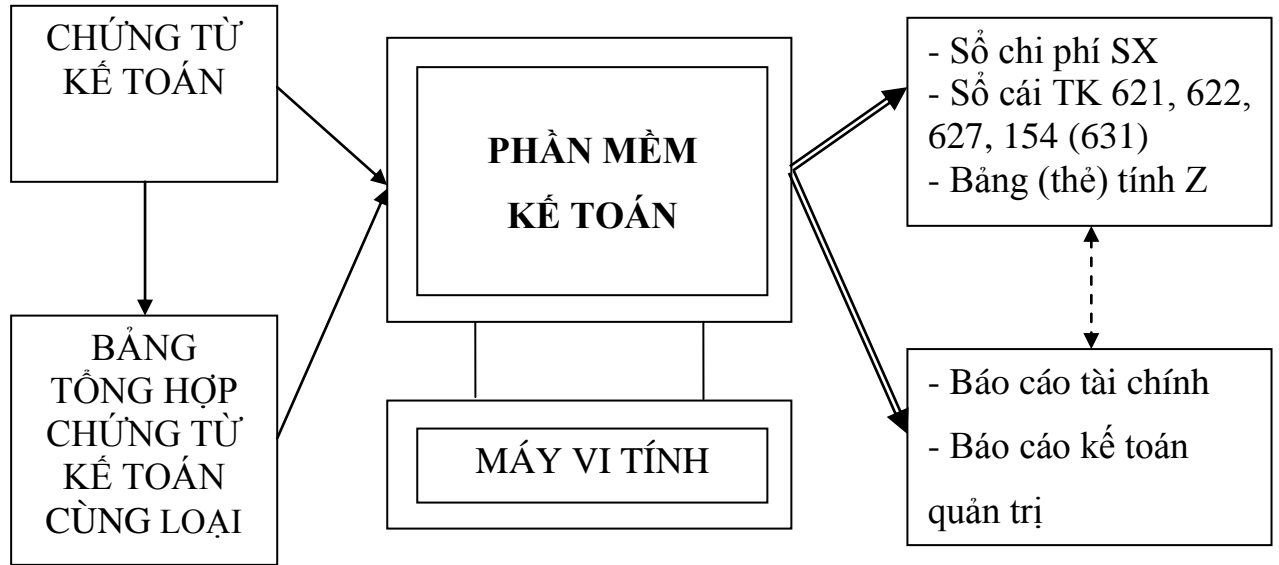
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.



Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG.

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng (gọi tắt là CDI) trước đây là doanh nghiệp nhà nước được thành lập từ năm 1992 với tên gọi là Công ty Xây lắp số 8 Hải Phòng, có trụ sở đặt tại số 5 đường Lạch Tray - thành phố Hải Phòng. Năm 1997, Công ty xây lắp số 8 Hải Phòng được phép mở rộng lĩnh vực kinh doanh, đảm nhận hai nhiệm vụ nhận thầu xây lắp và đầu tư phát triển nhà ở, được UBND thành phố Hải Phòng quyết định lấy tên là Công ty Xây dựng và phát triển đầu tư theo quyết định số 669/QĐ-TCCQ ngày 30/05/1998 của UBND thành phố Hải Phòng.

Sau 13 năm hoạt động theo mô hình doanh nghiệp nhà nước, năm 2005 Công ty thực hiện quyết định cổ phần hoá của UBND thành phố và lấy tên là Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng theo quyết định số 408/QĐ-UB ngày 10/03/2005 của UBND thành phố Hải Phòng và hoạt động theo đăng kí kinh doanh số 0203001346 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 1/4/2005.

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG**
- Tên đối ngoại : **HAI PHONG CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt : **CDI**
- Vốn điều lệ : 10.817.200.000 (Mười tỷ, tám trăm mười bảy triệu, hai trăm ngàn đồng). Trong đó:
 - + Cổ phần thuộc Nhà nước là 0% vốn điều lệ.
 - + Cổ phần thuộc các cổ đông là CBCNV trong Công ty và cổ đông ngoài doanh nghiệp là 10.817.200.000đ chiếm 100% vốn điều lệ.

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
- Ngành nghề kinh doanh: + Nhận thầu xây dựng
 - + Kinh doanh bất động sản
- Người đại diện : Ông Nguyễn Ngọc Thành - Tổng Giám Đốc
- Trụ sở chính : Số 5 đường Lạch Tray - TP Hải Phòng
- Điện thoại : (84-31)3.847034 – 3.3832156/ Fax : (84-31) 3846963
- Mã số thuế : 0200155339
- Email : CDI-5Lachtray@hn.vnn.vn
- Sản phẩm :
 - + Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng cơ sở
 - + Trang trí nội thất công trình
 - + Dịch vụ tư vấn thiết kế
 - + Dịch vụ mua bán nhà đất
 - + Nhà ở

Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp với các chức năng chủ yếu là: nhận thầu xây lắp công trình, đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị và kinh doanh bất động sản. Trải qua hơn 15 năm hoạt động, Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng đã hoàn thành tốt mọi yêu cầu nhiệm vụ được Thành phố giao, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách của Nhà nước, đảm bảo tăng trưởng liên tục. Tính đến nay, Công ty không những hoàn thành trách nhiệm bảo toàn vốn mà đã nâng vốn hoạt động của Doanh nghiệp lớn trên 300 lần so với số vốn được giao ban đầu là 365 triệu đồng. Hiện nay, Công ty đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp, công nhân lành nghề giàu kinh nghiệm, năng lực tài chính và kỹ thuật đảm bảo đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình có quy mô lớn và thực hiện các dự án đầu tư theo nhu cầu thị trường.

Sau hơn mười chín năm hoạt động Công ty đang trên đà phát triển và thu được rất nhiều lợi nhuận. Sự phát triển của Công ty được thể hiện qua một số chỉ tiêu sau:

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng doanh thu	60.152.072.106	79.550.178.527	75.832.566.100
2	Tổng doanh thu thuần	60.152.072.106	79.550.178.527	75.832.566.100
3	Tổng giá vốn hàng bán	50.605.819.509	71.824.596.370	59.309.546.573
4	Tổng lợi nhuận gộp	9.546.252.597	7.725.582.157	16.523.019.527
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.205.998.154	6.254.271.532	13.812.850.147
6	Thu nhập bình quân 1 lao động/ tháng	1.800.000	2.000.000	2.500.000
7	Thuế và các khoản nộp NSNN	925.319.594	1.375.939.737	3.038.827.031
8	Vốn kinh doanh bình quân	62.872.376.185	105.581.863.328	147.227.700.120

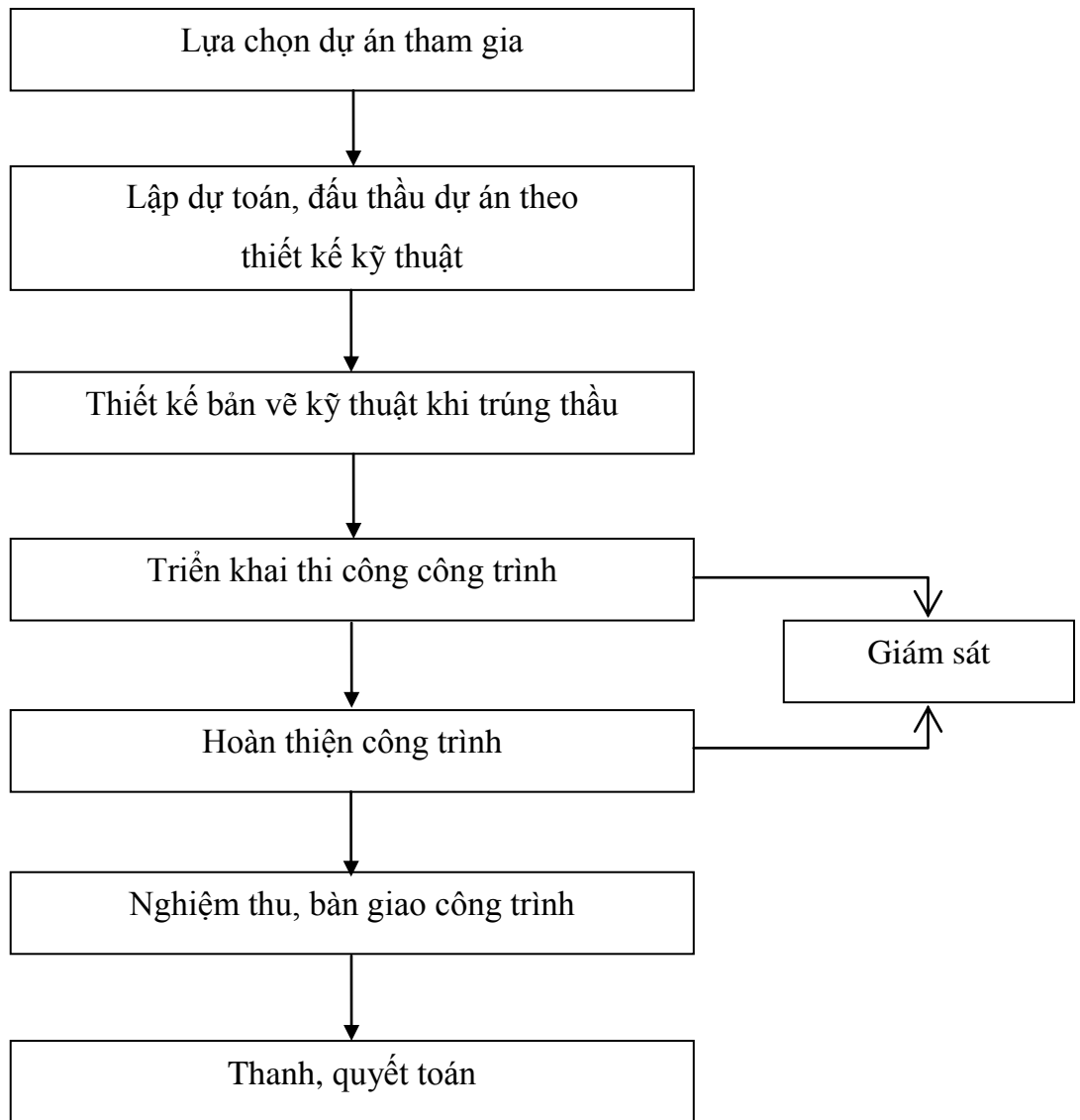
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Do đặc thù là một doanh nghiệp kinh doanh trong ngành xây dựng nên sản phẩm của Công ty chủ yếu là sản phẩm xây lắp.

Sản phẩm xây lắp là những công trình xây dựng, vật kiến trúc... có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp dài... Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý và hạch toán sản phẩm xây lắp nhất thiết phải lập dự toán, quá trình xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo, đồng thời để giảm bớt rủi ro phải mua bảo hiểm cho công trình xây lắp.

Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng thường kéo dài. Nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp của từng công trình. Quá trình thi công được chia ra thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, các công việc thường diễn ra ngoài trời chịu tác động rất lớn của các nhân tố môi trường. Thời gian kéo dài còn chịu những thay đổi của tổ chức, con người, nhiều khi thay đổi chủ trương trong quá trình tạo ra sản phẩm

xây dựng làm cho công trình “chấp vá” thiếu nhất quán, không đồng bộ. Đặc điểm này đòi hỏi việc phải tổ chức, thực thi, giám sát, nghiệm thu chặt chẽ sao cho đảm bảo chất lượng công trình như thiết kế, dự toán: các nhà thầu thường phải có trách nhiệm bảo hành công trình (chủ đầu tư giữ lại một tỷ lệ nhất định trên giá trị công trình, khi hết thời hạn bảo hành công trình mới trả lại cho đơn vị xây lắp)



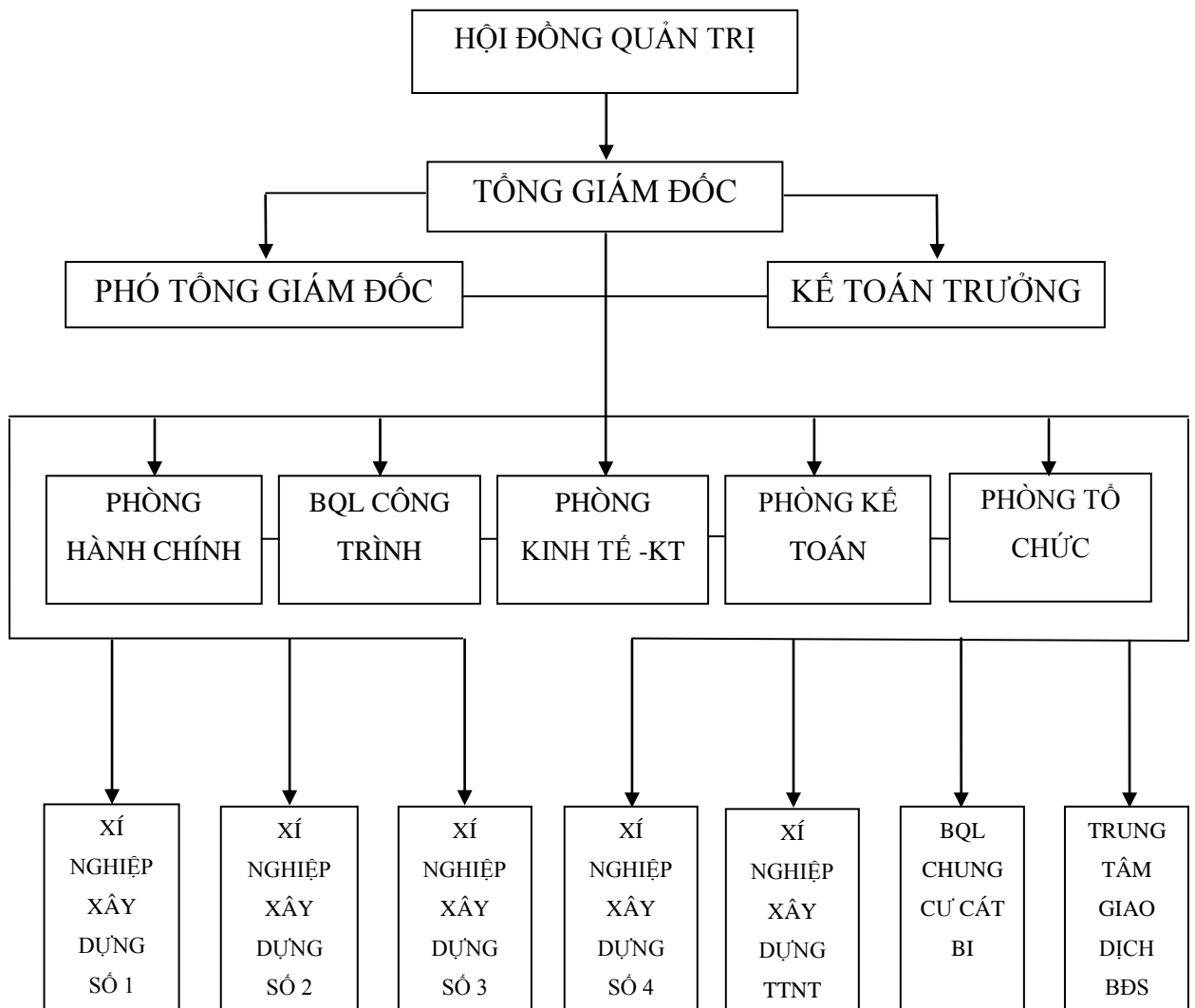
Sơ đồ 2.1: Quy trình thi công công trình xây lắp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng

Chính vì có những đặc điểm như trên mà phương pháp tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được áp dụng trong Công ty là phương pháp theo đơn đặt hàng.

Như vậy đặc điểm về sản xuất và quy trình công nghệ là cơ sở khách quan cho việc tổ chức và hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nó có vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính đặc trưng trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến - chức năng và được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng là một đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân. Đứng đầu là Hội đồng quản trị, dưới Hội đồng quản trị là Tổng giám đốc thừa lệnh của Hội đồng quản trị điều hành, quản lý công ty. Giúp việc cho Tổng giám đốc có Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng ban chức năng. Dưới đây là trích dẫn một số chức năng chính của các bộ phận trong công ty.

❖ Hội đồng quản trị : Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

❖ Tổng giám đốc (Kiêm chủ tịch Hội đồng quản trị) : Là người đại diện cho Công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty, là người nắm quyền hành cao nhất trong công ty, có quyền ra quyết định về các hoạt động kinh doanh của Doanh Nghiệp.

❖ Phó tổng giám đốc : Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về những công việc được giao nhiệm vụ, giúp Tổng giám đốc điều hành các hoạt động hàng ngày.

❖ Kế toán trưởng : Là người phụ trách công tác kế toán cho công ty, tham mưu cho giám đốc đề xuất các biện pháp tài chính hiệu quả. Bên cạnh đó kế toán trưởng phải theo dõi các nghĩa vụ với Nhà nước và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu kế toán của công ty.

❖ Phòng Kinh tế - kỹ thuật :

_ Lập kế hoạch SXKD hàng năm, theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả theo định kỳ.

_ Tổ chức thiết kế công trình phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, cùng phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ khác thực hiện chức năng giám sát kỹ thuật công trình do Công ty đầu tư và xây dựng.

❖ Phòng Kế toán :

_ Thực hiện công tác nghiệp vụ hạch toán kế toán tài chính của doanh nghiệp.

_ Lập kế hoạch tài chính hàng năm, theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả theo định kỳ.

❖ Phòng Tổ chức :

_ Thực hiện công tác nghiệp vụ quản lý nhân sự, quản lý lao động của Công ty.

_ Trực tiếp giải quyết các thủ tục liên quan đến công tác tổ chức, nhân sự và hợp đồng lao động.

❖ Phòng Hành chính :

_ Trực tiếp quản lý sử dụng nhà cửa, trang thiết bị văn phòng, phương tiện ô tô cùng các vật dụng khác của Công ty.

_ Mua sắm trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của Công ty, trực tiếp quản lý chi phí hành chính.

❖ Ban quản lý công trình :

_ Tổ chức quản lý dự án của Công ty trong quá trình đầu tư, xây dựng.

_ Thực hiện chức năng giám sát A đối với các công trình do Công ty đầu tư

❖ Ban quản lý chung cư Cát Bi :

_ Quản lý sử dụng tài sản của Công ty tại Khu chung cư Cát Bi đảm bảo an toàn và khai thác có hiệu quả.

_ Tổ chức thực hiện công tác vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ nhu cầu sinh hoạt của khu chung cư.

❖ Trung tâm giao dịch Bất động sản :

_ Tổ chức dịch vụ mua bán nhà đất.

_ Tư vấn pháp lý, thủ tục, giá cả về các giao dịch BĐS.

❖ Các Xí nghiệp xây dựng :

_ Tổ chức tuyển chọn lao động, trực tiếp ký kết hợp đồng lao động có thời hạn dưới một năm và sử dụng lao động theo qui chế hoạt động của Công ty và qui định của pháp luật.

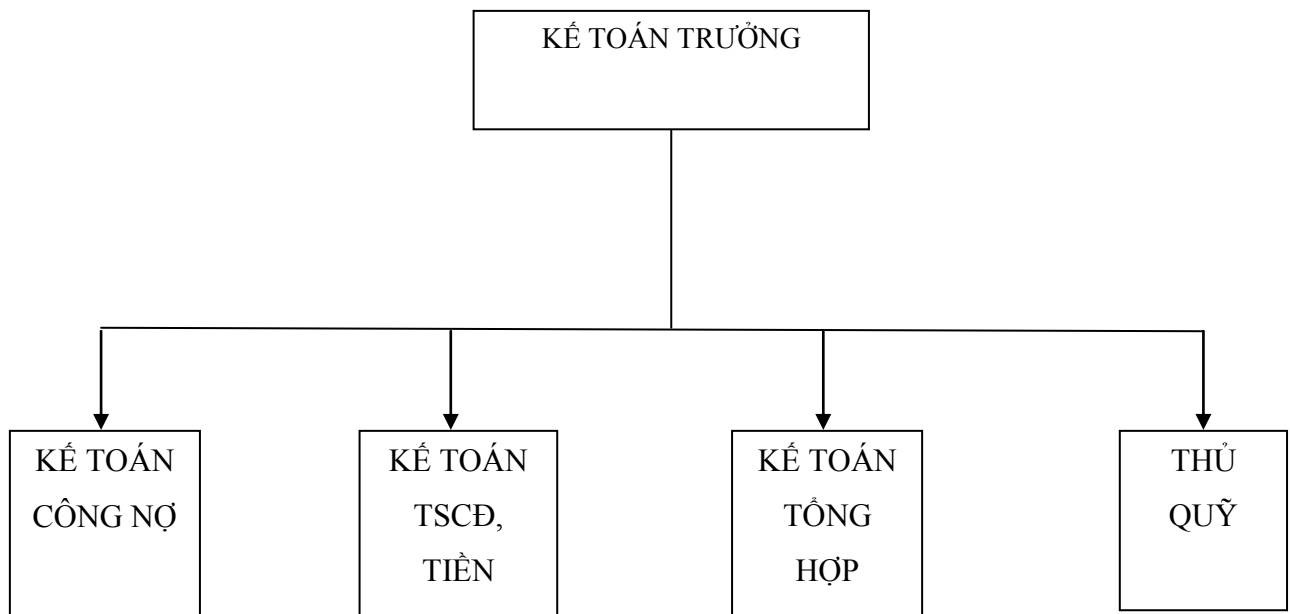
_ Tổ chức khai thác công trình nhận thầu, chủ động lập hồ sơ dự thầu để tham gia đấu thầu công trình.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng

Bộ máy Kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, nghĩa là phòng tài vụ của Công ty cũng là phòng Kế toán thực hiện toàn bộ công tác Kế toán Tài chính của Công ty từ xử lý chứng từ, ghi sổ Kế toán tổng hợp, sổ Kế toán chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Đồng thời hướng dẫn kiểm tra bộ phận thống kê trong Công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ kinh tế tài chính do Nhà nước quy định.

Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận chức năng nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hoá của cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.



Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung bao gồm 1 kế toán trưởng, 3 kế toán viên và 1 thủ quỹ. Với mô hình quản lý tập trung này tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của Ban giám đốc Công ty với toàn bộ hoạt động SXKD của Công ty.

*) Kế toán trưởng: Là người phụ trách công tác kế toán cho công ty, tham mưu cho giám đốc đề xuất các biện pháp tài chính hiệu quả. Bên cạnh đó kế toán trưởng

phải theo dõi các nghĩa vụ với nhà nước và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu kế toán của công ty.

*) Kế toán công nợ: Theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình thanh toán khoản phải thu của người nhận thầu về khối lượng xây dựng đã hoàn thành, thanh toán các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp.

*) Kế toán TSCĐ và tiền lương: Phụ trách công việc tính lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty, trích các khoản theo quy định đối với từng các bộ công nhân viên. Theo dõi TSCĐ của công ty, trích khấu hao và xác định giá trị còn lại của từng tài sản.

*) Kế toán tổng hợp: Bao quát tất cả các số liệu về giá thành, tiền mặt, NVL, doanh thu... để có thể cung cấp các số liệu cho kế toán trưởng chính xác và kịp thời.

*) Thủ quỹ: Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ hạch toán theo tháng.

Đơn vị tiền tệ hạch toán: Đồng Việt Nam.

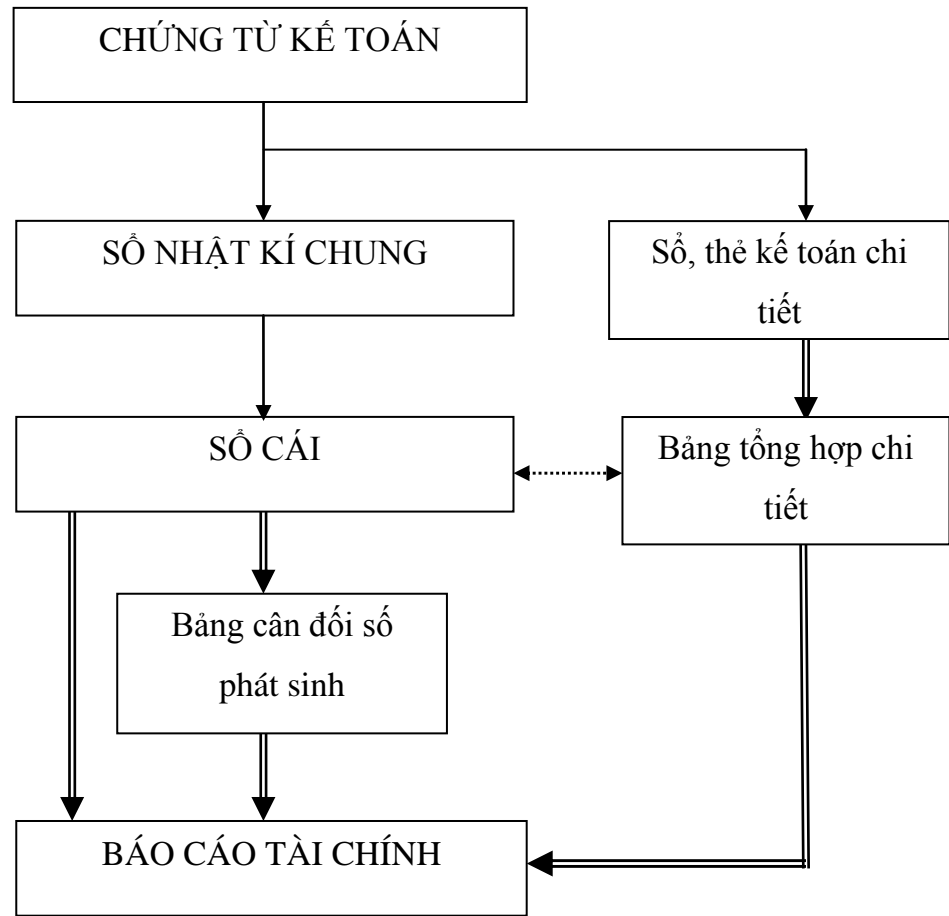
Hiện tại công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: phương pháp bình quân liên hoàn.

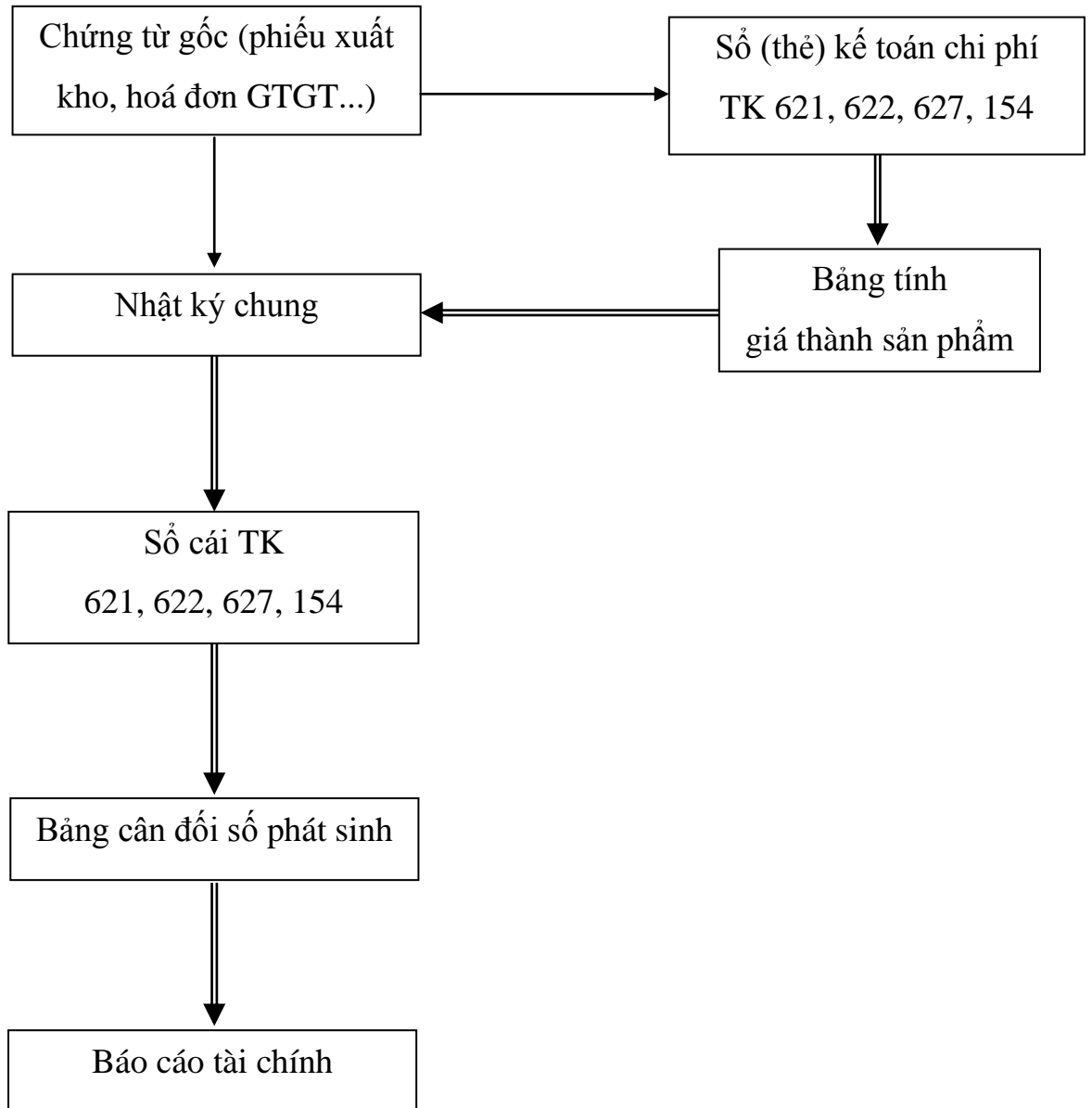
Hình thức kế toán áp dụng: Dựa vào quy mô sản xuất, đặc điểm kinh doanh, công ty hạch toán kế toán theo hình thức *Nhật ký chung*.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày —————>
- Ghi cuối tháng, hoặc định kì ══════>
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ←.....→

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty

2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất

Do tính chất của Công ty mà chi phí sản xuất của Công ty bao gồm nhiều loại, nhiều thứ khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất ở công ty được phân loại theo mục đích và công dụng, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : Là toàn bộ các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ (gạch, vôi, xi măng, cát, đá, sắt thép...)
- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm chi phí tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp thi công công trình.
- Chi phí sản xuất chung: gồm các khoản chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ cho công trình, chi phí dịch vụ mua ngoài cho công trình và chi phí chung khác phân bổ cho công trình.

2.2.1.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí tính bằng tiền để hoàn thành khối lượng xây lắp theo quy định. Trong Công ty giá thành sản phẩm được phân thành giá thành dự toán và giá thành thực tế.

- Giá thành dự toán: là tổng số chi phí dự toán để hoàn thành công trình.
- Giá thành thực tế: là toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao công trình mà đơn vị đã thi công. Giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chính là khâu đầu tiên và cũng là khâu đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty.

Xuất phát từ đặc điểm của ngành xây dựng là sản phẩm mang tính đơn chiếc thi công lâu dài, phức tạp, cố định và có giá trị lớn, sản phẩm của Công ty thường là một công trình, hạng mục công trình - đó là đối tượng để Công ty tham gia đấu thầu ký kết

hợp đồng thi công. Để đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và công tác kế toán, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của Công ty là “*từng đơn hàng*”.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Do đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn hàng chính vì vậy đối tượng tính giá thành mà công ty xác định là sản phẩm cụ thể của từng đơn đặt hàng.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành.

Công ty chỉ tiến hành tính giá khi đơn hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không thống nhất với kỳ báo cáo. Đối với những đơn hàng đến kỳ kế toán mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó đều coi là chi phí dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Còn những đơn hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó sẽ được tính vào giá thành sản xuất của đơn hàng.

Công ty xác định kỳ tính giá thành là hàng tháng.

**** Phương pháp tính giá thành sản phẩm***

Do đặc điểm loại hình sản xuất, sản phẩm của công ty là những đơn đặt hàng do vậy phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp theo đơn đặt hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức công tác kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Do phạm vi hoạt động của công ty tương đối rộng, thực hiện nhiều đơn hàng nên trong khuôn khổ đề tài này em xin lấy số liệu của đơn hàng số 04, công trình “*Nhà dán Film cách nhiệt cao cấp*” làm ví dụ minh họa. Công trình **được khởi công từ ngày 02/05/2010 và kết thúc ngày 31/05/2010.**

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên việc hạch toán chi phí NVL, quản lý NVL là vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hiểu rõ tầm quan trọng đó công ty luôn chú trọng tới việc hạch toán quản lý NVL từ khâu thu mua, vận chuyển tới quá trình sản xuất thi công ở công trường.

Phòng kế hoạch căn cứ vào khối lượng dự toán công trình, căn cứ vào tình hình sử dụng vật tư và tình hình tổ chức sản xuất... cũng như nhiều yếu tố có liên quan khác để kịp thời đưa ra định mức thi công và sử dụng NVL cho từng kỳ.

Các công trình thi công của công ty thường ở xa trụ sở của công ty, việc đi lại giữa các cơ sở gặp rất nhiều khó khăn nên công ty không tiến hành nhập kho NVL rồi xuất dùng khi cần mà NVL chủ yếu mua ngoài sử dụng ngay không qua nhập kho. Vật tư mua ngoài chuyên thẳng tới công trường thi công và thuộc trách nhiệm quản lý của đội trưởng công trình, hạng mục công trình thi công.

**** Hệ thống chứng từ, tài khoản sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.***

- + Chứng từ sử dụng: - Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Giấy đề nghị thanh toán
- Các chứng từ khác có liên quan

+ Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí NVLTT dùng cho sản xuất sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ. Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng công trình.

- + Sổ sách sử dụng: - Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 621
- Sổ khác có liên quan
- Sổ chi tiết TK 621

**** Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong quá trình thi công tại công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng gồm nhiều loại, được chia thành hai nhóm nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ.

- Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình thi công gồm các loại vật liệu xây dựng chủ yếu như : gạch, vôi, xi măng, cát, đá, sắt thép...

- Nguyên vật liệu phụ gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng cấu thành vào công trình như: vật liệu phụ và công cụ sản xuất, toàn bộ số dụng cụ như giàn giáo cốp pha, dao xây và các dụng cụ sản xuất khác...

Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp cho từng đơn hàng và được thực hiện ở từng Xí nghiệp xây dựng.

Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức phòng kế hoạch căn cứ vào khối lượng dự toán công trình, tình hình sử dụng vật tư và tình hình tổ chức sản xuất... để kịp thời đưa ra định mức thi công và sử dụng NVL cho từng kỳ.

Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, phiếu chi, giấy báo nợ và một số chứng từ khác có liên quan kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung đồng thời vào sổ chi tiết TK 621. Từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 621 và sổ cái các tài khoản có liên quan.

Ví dụ: Ngày 08/05/2010 phát sinh nghiệp vụ mua vật liệu xây dựng phục vụ cho đơn hàng số 04, công trình “Nhà dán film cách nhiệt cao cấp” tổng tiền thanh toán là 5.698.000 (VAT 10%).

Biểu 2.1

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Liên 2: Giao cho khách hàng
Ngày 08 tháng 05 năm 2010

Mẫu số: 01 GTKT-3LL
GY/2010B
0014367

Đơn vị bán hàng:.....	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HÀ THỊNH 103 LÂM SÀN - SỞ DẦU - HB - HP MST: 020060261
Địa chỉ:.....	
Số tài khoản:.....	
Điện thoại:.....	

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray – Ngô Quyền - HP

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM MS: 0200155339

ST T	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1,	Đá 1x2	m ³	15	170.000	2.550.000
2,	Cát	m ³	9,5	190.000	1.805.000
3,	Gạch	Viên	750	1.100	825.000
Cộng tiền hàng:					5.180.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		518.000	
Tổng cộng thanh toán:					5.698.000
Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu sáu trăm chín tám nghìn đồng chẵn.					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Đã ký)		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)	
Lương Minh Trang		Tú Hiền		Giám đốc Ngô Thị Tuyết Mai	

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Khi vật liệu được chuyển đến chân công trình, kế toán tiến hành kiểm tra chất lượng và số lượng vật liệu rồi lập phiếu nhập kho đồng thời lập phiếu xuất kho để xuất nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm.

Biểu 2.2

Công ty CP xây dựng và PT đầu tư HP

Mẫu số: 01-VT

Địa chỉ: số 05 - Lạch Tray – HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 08 tháng 05 năm 2010

Số: 14

- Họ và tên người giao: Lương Minh Trang.....
- Theo.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của
- Nhập tại kho: 74 Lạch Tray – NQ – HP.....

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
1	Đá 1x2		m ³		15	170.000	2.550.000
2	Cát		m ³		9,5	190.000	1.805.000
3	Gạch		Viên		750	1.100	825.000
	Cộng						5.180.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 08 tháng 05 năm 2010

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao

hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán

trưởng

(Ký, họ

tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên,

đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Biểu 2.3

Công ty CP xây dựng và PT đầu tư HP

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ: số 05 - Lạch Tray – HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 08 tháng 05 năm 2010

Số: 10

Họ và tên người nhận: Phú Ngọc Linh.....Địa chỉ (bộ phận).....

Lý do xuất kho: xuất kho nguyên vật liệu sản xuất đơn hàng số 04.....

Xuất tại kho:.....Địa điểm: số 74 Lạch Tray – NQ – HP...

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
1	Đá 1x2		m ³		15	170.000	2.550.000
2	Cát		m ³		9,5	190.000	1.805.000
3	Gạch		Viên		750	1.100	825.000
	Cộng						5.180.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 08 tháng 05 năm 2010

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao
hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán
trưởng
(Ký, họ
tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên,
đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Sau khi kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các hoá đơn, chứng từ kế toán vào sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết vật liệu và sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621.

Biểu 2.4

Đơn vị: Cty CP XD và PT Đầu tư HP

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số: S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số trạng trước chuyển sang</i>	
					
08/05	HĐ00 14367	08/05	Mua vật liệu xây dựng chưa thanh toán	152	5.180.000	
	PN 14			133	518.000	
				331		5.698.000
08/05	PX 10	08/05	Xuất vật liệu xây dựng	621	5.180.000	
				152		5.180.000
					
16/05	HĐ00 27446	16/05	Mua gạch lát nền thanh toán bằng tiền mặt	152	5.218.200	
				133	521.800	
				111		5.740.000
					
18/05	HĐ00 39704	18/05	Mua thép xây dựng các loại	152	8.400.000	
				133	840.000	
				112		9.240.000
					
			<i>Cộng lũy kế cuối tháng 12</i>		<u>250.074.170.262</u>	<u>250.074.170.262</u>

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư
Hải Phòng)

Biểu 2.5 Đơn vị: **Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng**

Địa chỉ: **Số 5 Lạch Tray – HP**

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 5/2010

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Đơn hàng số: 04

Tên công trình: **“Nhà dân film cách nhiệt cao cấp”**

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Ghi nợ TK 621						
SH	NT			Tổng tiền	Chia ra					
					Gạch	Cát	Đá	Thép	Gạch lát
		<i>Số dư đầu kỳ</i>								
									
PX 10	08/05	Xuất vật liệu xây dựng	152	5.180.000	825.000	1.805.000	2.550.000			
									
PX 15	16/05	Xuất gạch lát GM 34067	152	5.218.200						5.218.200
									
PX 20	18/05	Xuất thép xây dựng	152	8.400.000					8.400.000	
									
		Cộng phát sinh		92.048.133						
		<i>Số dư cuối kỳ</i>								

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Biểu 2.6 Đơn vị: **Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng**

Địa chỉ: **Số 5 Lạch Tray – HP**

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Tài khoản: 152

Tên quy cách vật liệu: Đá 1x2

Tên kho: 74 Lạch Tray - NQ - HP

Đơn vị tính: m³

Tháng 05/2010

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ							-	-
PN 14	08/05	Nhập vật tư	331	170.000	15	2.550.000			15	2.550.00
PX 10	08/05	Xuất vật tư	621	170.000			15	2.550.000	-	-
		Cộng phát sinh			15	2.550.000	15	2.550.000		
		Số dư cuối kỳ							-	-

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Từ sổ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK621.

Biểu 2.7

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
					
08/05	PX 10	08/05	Xuất vật liệu xây dựng	152	5.180.000	
					
16/05	PX 15	16/05	Xuất vật liệu xây dựng	152	5.218.200	
					
18/05	PX 20	18/05	Xuất vật liệu xây dựng	152	8.400.000	
					
			Cộng phát sinh năm		24.256.254.154	24.256.254.154
			Số dư cuối năm			

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.*

*** Hệ thống chứng từ, tài khoản sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

- + Chứng từ sử dụng: - Bảng thanh toán lương
 - Bảng chấm công
 - Hợp đồng lao động

+ Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm xây lắp. Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng được hạch toán theo từng đơn hàng.

- + Sổ sách sử dụng: - Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK622
 - Sổ khác có liên quan

*** Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.**

Chi phí nhân công trực tiếp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng là lương công nhân trực tiếp tham gia thực hiện thi công công trình, hạng mục công trình.

Trong công ty, công nhân trực tiếp sản xuất gồm: công nhân biên chế và công nhân hợp đồng, trong đó số công nhân hợp đồng nhiều hơn số công nhân trong biên chế. Đây là vấn đề thường thấy trong các công ty xây lắp nhằm hạn chế chi phí tiền lương trong giai đoạn không thi công công trình.

Hình thức trả lương cho lao động trực tiếp mà doanh nghiệp áp dụng là giao khoán từng khối lượng công trình hoàn thành và khoán gọn công việc. Theo quy định chỉ sản phẩm hoàn toàn đáp ứng đủ yêu cầu chất lượng sau khi kiểm nghiệm, không kể sản phẩm dở dang mới được tính trả lương.

Đối với công việc giao khoán cho các đội sản xuất thì cơ sở tính lương cho người lao động hàng tháng là các bảng chấm công và các hợp đồng lao động. Trên hợp đồng lao động phải ghi rõ họ tên người nhận khoán, đơn giá một ngày công...

Khi công việc hoàn thành phải có biên bản nghiệm thu bàn giao công việc với sự có mặt của giám sát kỹ thuật, đội trưởng và người nhận khoán. Trong quá trình thi công, đội trưởng theo dõi số ngày làm việc trong tháng của từng công nhân và ghi vào bảng chấm công để làm căn cứ tính tiền lương khoán cho cả tổ.

Theo phương thức này tiền lương của một công nhân sản xuất được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lương làm} \\ \text{khoán của một} \\ \text{công nhân} \end{array} = \text{Đơn giá một ngày công} \times \begin{array}{l} \text{Số công làm việc} \\ \text{trong tháng} \end{array}$$

Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương đối với công nhân trực tiếp thi công công trình, hạng mục công trình.

Căn cứ vào chứng từ gốc như bảng chấm công, hợp đồng giao khoán, bảng thanh toán lương... kế toán tiến hành ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK 622. Sau đó từ sổ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 622.

Ví dụ: Đối với mỗi công nhân công ty tiến hành ký hợp đồng lao động khi bắt đầu thuê nhân công làm việc để quy định đơn giá một ngày công của từng người.

Biểu 2.8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2010

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là: Ông Hà Việt Sơn.....

Chức vụ: Giám đốc xí nghiệp xây dựng số 4.....

Quốc tịch: Việt Nam.....

CMND số: 031725562..... Đại

diện cho: Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư HP.....

Địa chỉ: số 05 Lạch Tray – NQ – HP.....

Điện thoại: 031.667388..... Fax:.....

Và một bên là: Ông Trịnh Quý Quân.....

Sinh ngày: 15/8/1978.....

Nơi cư trú:.....Kiên An - HP.....

Nghề nghiệp:.....

CMND số: 031 506 556.....

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng theo những điều khoản sau đây:

Điều 1: Ông Trịnh Quý Quân làm việc cho xí nghiệp xây dựng số 04 theo loại hợp đồng lao động với thời hạn xác định từ ngày 01/04/2010 đến 31/06/2010 với các nhiệm vụ sau...

Điều 2: Giờ làm việc thông thường là 8 giờ/ ngày. Thiết bị và công cụ làm việc sẽ được cấp phát theo nhu cầu công việc.

Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Nghĩa vụ, quyền hạn và các quyền lợi của người lao động.

3.1. Nghĩa vụ:

- Trong công việc, chịu sự điều hành trực tiếp của Ông Hà Việt Sơn - Giám đốc xí nghiệp số 04.

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động: Chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội quy của đơn vị.

3.2. Quyền: Người lao động có quyền đề xuất, khiếu nại với một cơ quan thứ ba để thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Pháp luật hiện hành.

3.3. Tiền lương và quyền lợi:

- Mức lương cơ bản của người lao động là: 120.000 / ngày và được trả 1 lần vào ngày 30 của mỗi tháng.

- Công ty cung cấp các thiết bị an toàn lao động theo yêu cầu của công việc.

- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ phép, lễ, việc riêng) không được quá 20 ngày.

Điều 4: Người sử dụng lao động có nghĩa vụ và quyền hạn sau:

4.1. Nghĩa vụ:

Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động để người lao động đạt hiệu quả. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký. Thanh toán đầy đủ và dứt điểm các chế độ và quyền lợi của người lao động.

4.2. Quyền hạn:

Có quyền chuyển tạm thời người lao động, ngừng việc, thay đổi, tạm thời chấm dứt hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 5: Điều khoản chung:

Bản hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/04/2010.

Điều 6:

Hợp đồng này làm thành 02 bản.

Một bản do người sử dụng lao động giữ.

Một bản do người lao động giữ.

Làm tại : Công ty CP xây dựng và PT đầu tư HP.....

Ngày tháng ... năm 2010

Người lao động

Người sử dụng lao động

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trong giai đoạn thi công, hàng ngày đại diện công ty tiến hành chấm công cho công nhân thi công.

Biểu 2.9

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

TỔ CÔNG NHÂN: PHÚ NGỌC LINH

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 05 năm 2010

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY TRONG THÁNG													TỔNG
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	31	
1	Phú Ngọc Linh		x	x	x	x	x	\	x	x	x	x	x	29
2	Trịnh Quý Quân		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		29
3	Đỗ Ngọc Huân		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	28
4	Lê Ngọc Toàn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		28
5	Lã Viết Hưng			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	27
6	Lã Viết Nhiên			x	x	x	x		x	x	x	x		25
7	Bùi Thị Huệ		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		29

KÝ HIỆU CHẤM CÔNG

Người duyệt

Phụ trách bộ phận

Người chấm công

Lương sản phẩm : KNghỉ phép: P

Lương thời gian: + Nghỉ không lý do: O

Nghỉ bù: B Nghỉ không lương: Ro

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Căn cứ vào bảng chấm công và hợp đồng khoán đối với từng nhân công kế toán tiến hành xác định tiền lương cho từng nhân công.

Biểu 2.10

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn hàng số: 04

Công trình: “Nhà dân film cách nhiệt cao cấp”

Tổ: Phú Ngọc Linh

Thời gian: T5/2010

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN GIÁ	TỔNG SỐ CÔNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
1	Phú Ngọc Linh	150.000	29	4.350.000	
2	Trịnh Quý Quân	120.000	29	3.480.000	
3	Đỗ Ngọc Huân	120.000	28	3.360.000	
4	Lê Ngọc Toàn	100.000	28	2.800.000	
5	Lã Việt Hưng	100.000	27	2.700.000	
6	Lã Việt Nhiên	100.000	25	2.500.000	
7	Bùi Thị Huệ	100.000	29	2.900.000	
	Tổng			22.090.000	

Tổng tiền lương của tổ là: 22.090.000đ.

Bằng chữ: Hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn..

KẾ TOÁN

TỔ TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trên cơ sở các bảng thanh toán lương của từng bộ phận kế toán lập bảng phân bổ lương tháng 05.

Biểu 2.11

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG THÁNG 05/2010

Ghi có TK Nợ TK	334	338					Tổng cộng
		BHXH(16%)	BHYT(3%)	BHTN(1%)	KPCĐ(2%)	Cộng	
TK 622	489.284.000	-	-	-	-	-	489.284.000
- CT “Nhà dán film”	22.090.000	-	-	-	-	-	22.090.000
- CT “Cát Bà”	115.583.000	-	-	-	-	-	115.583.000
- CT “Huyndai”	351.611.000	-	-	-	-	-	351.611.000
TK 627	65.800.000	10.528.000	1.974.000	658.000	1.316.000	14.476.000	80.276.000
TK 642	528.624.514	84.579.922	15.858.735	5.286.246	10.572.490	116.297.393	644.921.907
Cộng	1.083.708.514	95.107.922	17.832.735	5.944.246	11.888.490	130.773.393	1.214.481.907

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Căn cứ vào bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương... kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh chi phí nhân công.

Biểu 2.12

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	
					
31/05	BPBL 05	31/05	Tính lương cho công nhân	622	489.284.000	
				627	65.800.000	
				642	528.624.514	
				334		1.083.708.514
31/05	PC 45	31/05	Thanh toán lương cho công nhân	334	1.083.708.514	
				111		1.083.708.514
					
			<i>Cộng phát sinh</i>		<u>250.074.170.262</u>	<u>250.074.170.262</u>

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 622.

Biểu 2.13

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tháng 05/2010

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp Số hiệu: 622

Đơn hàng số:04 Tên công trình: **“Nhà dân film cách nhiệt cao cấp”**

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
31/05	BL05-FCN	31/05	Tính lương cho tổ Phú Ngọc Linh	334	22.090.000	
31/05	FKT 13	31/05	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		22.090.000
			Cộng phát sinh		22.090.000	22.090.000
			Số dư cuối kỳ			

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm 2010
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Từ Nhật ký chung kế toán tiền hành vào sổ cái TK622.

Biểu 2.14

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			
					
31/05	BL05-FCN	31/05	Tính lương cho công nhân CT “Nhà dán film”	334	22.090.000	
	BL-05-CB		Tính lương cho công nhân CT “Cát Bà”	334	115.583.000	
	BL05-HD		Tính lương cho công nhân CT “Hyundai”	334	351.611.000	
					
			Cộng phát sinh		18.254.384.259	18.254.384.259
			Số dư cuối năm			

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.*

*** Hệ thống chứng từ, tài khoản sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

- + **Chứng từ sử dụng**: - Hóa đơn GTGT
 - Bảng tính và phân bổ khấu hao
 - Phiếu chi
 - Các chứng từ khác có liên quan

+ **Tài khoản sử dụng**: Công ty sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- + **Sổ sách sử dụng**: - Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK627
 - Sổ khác có liên quan

*** Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.**

Chi phí sản xuất chung là toàn bộ chi phí liên quan đến phục vụ quản lý và sản xuất công trình bao gồm các chi phí như nguyên vật liệu dùng cho quản lý, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ và những chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động xây lắp.

Hàng tháng kế toán tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng. Cuối tháng kế toán căn cứ vào tiêu thức "*giá thành dự toán*" để phân bổ chi phí sản xuất chung phát sinh cho từng đơn hàng.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXC} \\ \text{phân bổ cho công} \\ \text{trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công} \\ \text{trình}} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành dự} \\ \text{toán của công} \\ \text{trình A} \end{array}$$

Căn cứ vào số liệu trên các chứng từ gốc như hoá đơn GTGT, bảng phân bổ tiền lương toàn doanh nghiệp, bảng thanh toán lương gián tiếp... kế toán vào sổ nhật ký chung. Từ nhật ký chung kế toán tiến hành vào sổ cái TK627 và sổ cái các tài khoản khác có liên quan.

* Chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

TSCĐ của Công ty là những tư liệu lao động có giá trị trên 10 triệu đồng, thời gian sử dụng trên 1 năm. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh TSCĐ bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí dưới hình thức khấu hao.

TSCĐ được tính theo lượng giá trị của TSCĐ ở thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng. Giá này gọi là nguyên giá. Khi theo dõi tài sản cố định người ta còn theo dõi giá trị còn lại. Giá trị còn lại của tài sản cố định là nguyên giá sau khi trừ đi số khấu hao lũy kế của tài sản đó. Nghĩa là:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn}$$

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đều.

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

Ví dụ: Giáo xây dựng (02/2010) có nguyên giá là 16.668.000 đồng, thời gian sử dụng là 5 năm theo khung quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính. Mức khấu hao tháng của giáo xây dựng (02/2010) là :

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{16.668.000}{5 \times 12} = 277.800$$

Với các TSCĐ khác dựa vào khung quy định, kế toán sẽ xác định thời gian sử dụng của TSCĐ và xác định mức khấu hao theo tháng tương tự như Giáo xây dựng (02/2010).

Tương tự như vậy kế toán tiến hành phân bổ chi phí khấu hao trong tháng đối với các TSCĐ khác.

Sau khi phân bổ kế toán tiến hành lập bảng tính và phân bổ khấu hao.

Biểu 2.15 Công ty CP Xây dựng và PT đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 05 - Lạch Tray

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 05/2010

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên tài sản	Số năm sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
			Toàn DN			
			Nguyên giá	Số khấu hao		
1	Giáo xây dựng (02/2010)	5	16.668.000	277.800	277.800	
2	Máy tính xách tay (02/2010)	5	23.826.000	397.100	397.100	
3	Máy trộn bê tông (04/2010)	5	16.842.000	280.700	280.700	
4	Giáo xây dựng (01/2010)	5	21.030.000	350.500	350.500	
					
	Tổng				19.858.375	56.405.318

Hải Phòng, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

* Chi phí nhân viên: bao gồm các khoản tiền lương, phụ cấp... của nhân viên và các khoản trích theo lương của họ.

Tiền lương của nhân viên xí nghiệp được trả theo hình thức khoán và khoản chi phí này được tập hợp chung sau đó mới được phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán.

Chi phí nhân viên gián tiếp tháng 05/2010 và các khoản trích theo lương đã được kế toán tiến hành tính và phân bổ trên **biểu 2.11** - Bảng phân bổ lương toàn doanh nghiệp tháng 05.

* Chi phí chung khác: bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...

Ví dụ: Ngày 12/05/2010 thanh toán tiền điện thoại phục vụ văn phòng xí nghiệp 1.755.510đ (VAT 10%) bằng tiền mặt.

Hàng tháng công ty nhận được hoá đơn dịch vụ viễn thông của tháng trước.

Biểu 2.17

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

PHIẾU CHI

Ngày 12 tháng 05 năm 2010

Quyển số: 02

Số: 012

NỢ:

CÓ:

Mẫu số: 02 – TT
(Ban hành theo QĐ
số 15/2006/QĐ –
BTC ngày
20/03/2006 của Bộ
trưởng BTC

Họ tên người nhận tiền:.....Lương Minh Trang.....

Địa chỉ:.....Cty CP Xây dựng và PT đầu tư HP.....

Lý do chi:....Ttoán tiền điện thoại bàn T4/2010 phục vụ văn phòng xí
nghiệp.....

Số tiền:....1.755.510.....(Viết bằng chữ) Một triệu bảy trăm năm mươi lăm
nghìn năm trăm mười đồng chẵn.....

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:.....

Ngày 12 tháng 05 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập	Người nhận	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư
Hải Phòng)*

* Tập hợp chi phí sản xuất chung:

Sau khi xác định được tất cả các chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng,
kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công
trình.

Biểu 2.18

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

Địa chỉ: 05 - Lạch Tray

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 05/2010

STT	Công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí sản xuất chung
1	ĐH 03, Công trình “Cát Bà”	500.000.000	45.752.535
2	ĐH 05, Công trình “Huyndai”	1.000.000.000	91.505.070
3	ĐH 04, Công trình “Nhà dán film”	130.000.000	11.895.659
	Tổng	1.630.000.000	149.153.264

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Cu thể: Tổng chi phí sản xuất chung trong tháng 05/2010 là 149.153.264đ.

Giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng là :

ĐH 03, Công trình “Cát Bà”: 500 triệu đồng.

ĐH 05, Công trình “Huyndai” :1000 triệu đồng.

ĐH 04, Công trình “Nhà dán film” : 130 triệu đồng

$$\begin{aligned} &\text{Chi phí SXC phân bổ} && 149.153.264 \\ \text{ĐH 04, CT “Nhà} &= && \frac{\hspace{1.5cm}}{500 + 1000 + 130} \times 130 = 11.895.659 \\ \text{dán film”} &&& \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} &\text{Chi phí SXC phân bổ} && 149.153.264 \\ \text{ĐH 03, CT “Cát bà”} &= && \frac{\hspace{1.5cm}}{500 + 1000 + 130} \times 500 = 45.752.535 \end{aligned}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXC phân bổ} \\ \text{ĐH 05, CT "Hyundai"} \end{array} = \frac{149.153.264}{500 + 1000 + 130} \times 1000 = 91.505.070$$

Căn cứ vào các chứng từ gốc như hóa đơn GTGT, bảng tính và phân bổ khấu hao... kế toán tiến hành phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng vào sổ Nhật ký chung và sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK627.

Biểu 2.19

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	
					
12/05	HĐ337103	12/05	Thanh toán tiền điện thoại bàn T04	627	1.595.918	
				133	159.592	
				111		1.755.510
					
31/05	KH 05	31/05	Chi phí khấu hao TSCĐ	627	19.858.375	
				642	56.405.318	
				214		36.263.693
31/05	BPBL05	31/05	Tính tiền lương gián tiếp phải trả T05	622	489.284.000	
				627	65.800.000	
				642	528.624.514	
				334		1.083.708.514
					
			Cộng lũy kế cuối tháng 12		<u>250.074.170.262</u>	<u>250.074.170.262</u>

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Biểu 2.20 Đơn vị: **Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng**
Địa chỉ: **Số 5 Lạch Tray – HP**

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 5/2010

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Ghi nợ TK 627				
SH	NT			Tổng tiền	Chia ra			
					Lương	Khấu hao	CP khác
		<i>Số dư đầu kỳ</i>						
							
HĐ33 7103	12/05	Thanh toán tiền điện thoại bàn T04	111	1.595.918			1.595.918	
							
KH 05	31/05	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	19.858.375		19.858.375		
BPBL 05	31/05	Tính lương gián tiếp phải trả T05	334	65.800.000	65.800.000			
							
		Cộng phát sinh		149.153.264				
		<i>Số dư cuối kỳ</i>						

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627 và sổ cái các tài khoản có liên quan.

Biểu 2.21 Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			
					
12/05	HĐ337103	12/05	Thanh toán tiền điện thoại bàn T04	111	1.595.918	
					
31/05	KH 05	31/05	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	19.858.375	
31/05	BPBL 05	31/05	Tính tiền lương gián tiếp phải trả T05	334	65.800.000	
					
			Cộng phát sinh năm		15.256.289.578	15.256.289.578
			Số dư cuối năm			

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

2.2.4.4. *Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty Cổ phần xây dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng.*

Khi phát sinh khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất tại công ty kế toán hạch toán hết vào chi phí sản xuất chung (TK 627).

2.2.4.5. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.*

*** Hệ thống chứng từ, tài khoản sổ sách sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất.**

- | | |
|-----------------------------|--|
| + <u>Chứng từ sử dụng:</u> | - Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành |
| + <u>Sổ sách sử dụng:</u> | - Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 154 |
| + <u>Tài khoản sử dụng:</u> | - TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” |

*** Đánh giá sản phẩm dở dang:** đến cuối tháng đơn hàng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong tháng đó chính là giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng.

*** Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.**

Cuối tháng kế toán kết chuyển các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154.

Biểu 2.22

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 13

TT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền		Chi tiết		
		Nợ	Có	Nợ	Có	ĐH 03	ĐH 04	ĐH05
1	Kết chuyển CPNVLTT	154	621	579.902.273	579.902.273	120.589.548	92.048.133	367.264.592
2	Kết chuyển CPNCTT	154	622	498.284.000	498.284.000	115.583.000	22.090.000	351.611.000
3	Kết chuyển CPSXCTT	154	627	149.153.264	149.153.264	45.752.535	11.895.659	91.505.070
	Cộng			1.227.339.537	1.227.339.537			

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Đối với những đơn hàng đã hoàn thành trong tháng kế toán tiến hành tính giá thành của đơn hàng đó.

Biểu 2.23

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Đơn hàng số: 04

Tên công trình: “*Nhà dán film cách nhiệt cao cấp*”

Từ ngày 02/05/2010 đến ngày 31/05/2010

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Tổng giá thành sản phẩm xây lắp
Chi phí NVL trực tiếp		92.048.133	92.048.133
Chi phí NC trực tiếp		22.090.000	22.090.000
Chi phí sản xuất chung		11.895.659	11.895.659
Tổng		126.033.792	126.033.792

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Cuối tháng công trình hoàn thành được bàn giao ngay cho chủ đầu tư. Khi đó kế toán tiến hành kết chuyển sang TK 632 để xác định giá vốn.

Biểu 2.24

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 14

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Kết chuyển giá vốn đơn hàng 04, công trình “Nhà dán film”	632	154	126.033.792	126.033.792
Cộng			126.033.792	126.033.792

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán vào sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK 154.

Biểu 2.25

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	
					
31/05	13	31/05	Kết chuyển chi phí sản xuất	154	1.227.339.537	
				621		579.902.273
				622		498.284.000
				627		149.153.264
31/05	14	31/05	Tính giá thành đơn hàng 04,CT “Nhà dán film”	632	126.033.792	
				154		126.033.792
					
			Cộng lũy kế cuối tháng 12		<u>250.074.170.262</u>	<u>250.074.170.262</u>

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Biểu 2.26

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Đơn hàng số: 04

Công trình: “*Nhà dân film cách nhiệt cao cấp*”

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKD Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu năm</i>		-----	
31/05	13	31/05	Kết chuyển chi phí sản xuất	621	92.048.133	
				622	22.090.000	
				627	11.895.659	
			<i>Cộng phát sinh năm</i>		126.033.792	0
			<i>Số dư cuối năm</i>		<u>126.033.792</u>	

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Từ sổ nhật ký chung kế toán tiến hành vào sổ cái TK 154.

Biểu 2.27

Đơn vị: Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5 Lạch Tray - HP

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>11.314.664.998</u>	
					
31/05	13	31/05	Kết chuyển chi phí sản xuất	621	579.902.273	
				622	498.284.000	
				627	149.153.264	
31/05	14	31/05	Tính giá thành CT “Nhà dán film”	632		126.033.792
					
			Cộng phát sinh năm		20.598.587.951	16.325.929.365
			Số dư cuối năm		<u>15.587.323.384</u>	

Ngày tháng năm 2010

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng)

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG.

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập. Trải qua hơn 15 năm hoạt động, Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng đã hoàn thành tốt mọi yêu cầu nhiệm vụ được Thành phố giao, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách của Nhà nước, đảm bảo tăng trưởng liên tục. Có được kết quả này là nhờ vào nỗ lực phấn đấu của tất cả cán bộ công nhân viên trong Công ty, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của phòng tài chính - kế toán.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài viết này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét, một vài kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để củng cố và hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.1.1. Ưu điểm

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng là một đơn vị kinh doanh có số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên tục và nhiều. Công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được lãnh đạo đơn vị rất quan tâm để phù hợp với tình hình kinh tế thị trường hiện nay và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trong công tác quản lý, công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp đã đạt được những ưu điểm sau:

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán:

- Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành.

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán. Mô hình này là phù hợp với địa bàn, quy mô vừa và nhỏ của doanh nghiệp, đảm bảo quản lý tập trung và thống nhất công tác kế toán, dễ phân công, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời giúp lãnh đạo nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty.

- Bộ máy kế toán tại Công ty với những nhân viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại Công ty. Thêm vào đó, bộ máy kế toán có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, nhân viên có tác phong làm việc khoa học, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc nên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Thứ hai, về hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản sử dụng: Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty cơ bản là thực hiện theo đúng quy định của Bộ tài chính ban hành.

Hệ thống sổ sách của Công ty có ưu điểm là đơn giản, gọn nhẹ, không công kềnh. Kế toán áp dụng hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng, phù hợp với trình độ năng lực và yêu cầu quản lý của Công ty.

Thứ ba, về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nhìn chung đã đi vào nề nếp. Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm cụ thể của từng đơn hàng là hoàn toàn hợp lý có căn cứ khoa học, phù hợp với điều kiện sản xuất thi công của Công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do việc Công ty giao quyền chủ động cho các xí nghiệp nên việc quản lý vật tư chặt chẽ, không có hiện tượng hao hụt, mất mát vật tư. Mặt khác, do Công ty giao

quyền chủ động cho các xí nghiệp cả trong việc sử dụng nhân công do đó việc tổ chức quản lý lao động tại công trình được tổ chức một cách linh hoạt, hợp lý và có chất lượng, các chi phí thiệt hại trong sản xuất hầu như không có. Công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang, cung cấp số liệu một cách chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác tính giá thành.

Việc Công ty tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất của ngành xây dựng.

Những ưu điểm về quản lý và kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm xây lắp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.1.2. Hạn chế

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng Công ty cũng không tránh được những khó khăn, tồn tại nhất định, nhất là trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Thứ nhất, về việc theo dõi chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Công ty không tiến hành nhập kho theo dõi hàng tồn kho mà chuyển thẳng đến chân công trình. Mặt khác do các công trình thường ở xa Công ty, việc Công ty giao quyền cho các xí nghiệp xây dựng chủ động trong việc theo dõi, bảo quản nguyên vật liệu nên Công ty không thể cử cán bộ xuống tận công trình để kiểm tra, giám sát, đánh giá chính xác tình hình sử dụng nguyên vật liệu tại các công trình. Công ty chỉ có thể dựa vào báo cáo sử dụng vật tư và các chứng từ có liên quan do các xí nghiệp gửi lên để đánh giá. Vì thế mà Công ty chưa theo dõi được chính xác số lượng thực tế đưa vào thi công công trình.

Thứ hai, về tiền lương, Công ty trả lương khoán và chưa có chính sách thưởng cho người lao động đồng thời không tiến hành trích các khoản trích theo lương cho người lao động nên chưa khuyến khích được người lao động tích cực hơn trong công việc. Vì vậy, hiệu quả sản xuất chưa cao.

Thứ ba, Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất như: thiệt hại về sản phẩm hỏng... vào chi phí sản xuất chung. Những thiệt hại này gây ra tổn thất cho Công ty làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thứ tư, Công ty không hạch toán việc thu hồi phế liệu. Giá trị thu hồi phế liệu là một khoản làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Thứ năm, về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hiện nay trong xu thế phát triển chung của nền kinh tế thế giới, đặc biệt với cơ chế thị trường mở cửa, nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường tiềm năng mới. Đây chính là những cơ hội, thách thức để các doanh nghiệp tự khẳng định mình, tìm chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường. Muốn vậy mỗi doanh nghiệp phải luôn chủ động tìm cho mình phương thức hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được chiến lược này, vấn đề đầu tiên mà mỗi doanh nghiệp quan tâm, đặc biệt coi trọng là nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được vấn đề trên, Công ty cần phải sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào, khắc phục tình trạng thất thoát lãng phí trong quá trình tập hợp chi phí. Vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kế toán toàn Công ty. Bởi lẽ những thông tin cung cấp từ bộ phận này không chỉ nhằm mục đích tính đúng, tính đủ chi phí để từ đó tính toán được giá thành một cách chính xác, linh hoạt, mặt khác nó còn là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó tính tất yếu đối với Công ty là phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn thế giới để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Trong khi đó thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng còn tồn tại nhiều nhược điểm. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức công

tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng mang tính tất yếu.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tích chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Phân tích thực trạng công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng.

Trong năm 2010 Công ty chỉ thi công hoàn thành một đơn hàng là đơn hàng số 04, công trình “Nhà dán film” theo dự toán đã được duyệt và báo cáo tiến độ thi công, báo cáo chi phí sản xuất, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành ta lập được bảng phân tích chi phí sau đây:

Biểu 3.1

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THEO KHOẢN MỤC

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Tổng chi phí dự toán		Tổng chi phí thực tế		Chênh lệch	
	Số tuyệt đối	Tỷ trọng	Số tương đối	Tỷ trọng	Δ	$I\Delta$
1. Chi phí NVL trực tiếp	90.742.158	69,8%	92.048.133	73,03%	1.305.975	3,23%
2. Chi phí NC trực tiếp	24.392.000	18,76%	22.090.000	17,53%	-2.302.000	-1,23%
3. Chi phí sản xuất chung	14.865.842	11,44%	11.895.659	9,44%	-2.970.183	-2%
Tổng	130.000.000	100%	126.033.792	100%	-3.966.208	0%

Căn cứ vào biểu 3.1 ta thấy:

Chi phí thực tế của công trình là 126.033.792đ. Như vậy, chi phí thực tế đã giảm so với dự toán là 3.966.208đ. Việc so sánh trực tiếp giản đơn như trên cho ta thấy Công ty đã tiết kiệm chi phí sản xuất trong kỳ.

* Đối với khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Xét về lượng: chi phí thực tế đã tăng so với dự toán là 1.305.975đ
- Xét về tỉ trọng: tỷ trọng nguyên vật liệu thực tế tăng so với dự toán là 3,23%.

Khoản mục này tăng do nguyên nhân sau: cuối kỳ công ty không thực hiện hạch toán khoản vật tư thừa và phế liệu thu hồi trong khi khoản vật tư thừa và phế liệu thu hồi là một khoản làm giảm chi phí. Do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế tăng so với dự toán.

Để tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu, Công ty phải luôn nghiên cứu sự biến động của thị trường, chọn những nhà cung cấp có giá cả rẻ nhất, tiết kiệm chi phí thu mua... đồng thời hạch toán khoản vật tư thừa, phế liệu thu hồi. Từ đó có thể giảm được thấp nhất khoản chi vật liệu trong giá thành mà không làm chất lượng sản phẩm thay đổi.

* Đối với khoản chi phí nhân công trực tiếp:

- Xét về lượng: chi phí nhân công thực tế giảm so với dự toán là 2.302.000đ.
- Xét về tỷ trọng: tỷ trọng chi phí nhân công trực tiếp thực tế giảm so với dự toán là 1,23%.

Chi phí nhân công trực tiếp thực tế của đơn hàng giảm có thể do những nguyên nhân sau:

+ Do công ty sử dụng nhiều máy móc hơn cho thi công, do đó số lao động cần ít hơn.

+ Mặt khác hình thức trả lương khoán của công ty đã nâng cao ý thức trách nhiệm lao động của người công nhân, khuyến khích tăng năng suất lao động, cải tiến tổ chức sản xuất, tận dụng thời gian lao động một cách thích hợp. Do vậy đã giảm khoản chi phí nhân công thực tế.

Trong kỳ tới, để tiết kiệm khoản chi phí nhân công, công ty nên tiếp tục đưa máy móc vào thi công xây dựng, không ngừng hiện đại hoá máy móc thiết bị, nâng cao

năng lực sản xuất của TSCĐ. Mặt khác phải không ngừng hoàn thiện cách thức tổ chức quản lý lao động nhằm tăng năng suất lao động.

* Đối với khoản chi phí sản xuất chung:

- Xét về lượng: chi phí sản xuất chung thực tế giảm so với dự toán là 2.970.183đ.

- Xét về tỷ trọng: tỷ trọng chi phí sản xuất chung thực tế giảm so với dự toán là 2%.

Chi phí sản xuất chung của đơn hàng thực tế giảm so với dự toán chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng tiết kiệm chi phí sản xuất trong kỳ.

Tóm lại, trong quá trình sản xuất kinh doanh Công ty đã rất chú trọng đến việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, hiện đại hoá sản xuất, nâng cao chất lượng cũng như tiến độ bàn giao công trình. Đối với khoản chi phí sản xuất chung, chi phí thực tế giảm so với dự toán chứng tỏ Công ty đã có rất nhiều cố gắng. Điều này Công ty cần phát huy trong kỳ tới. Đối với khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, chi phí thực tế đã giảm so với dự toán là do Công ty tăng cường đưa máy móc thiết bị vào thi công, cải tiến biện pháp tổ chức quản lý lao động.... đây cũng là điều mà công ty cần phát huy. Tuy nhiên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp lại tăng so với dự toán do công ty không hạch toán khoản vật tư thừa thu hồi. Điều này công ty cần khắc phục trong kỳ tới để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

3.5. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

3.5.1. Kiến nghị 1: Về việc hạch toán vật tư thừa cuối kỳ.

Hiện tại cuối kỳ công ty không thực hiện hạch toán khoản vật tư thừa, phế liệu thu hồi trong kỳ. Đây là một khoản làm giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do vậy, cuối tháng công ty nên tiến hành hạch toán khoản vật tư thừa, phế liệu thu hồi trong tháng để làm giảm khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh.

Nếu công ty thực hiện biện pháp này sẽ làm giảm được chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong tháng, góp phần quản trị chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho công ty mà không làm giảm chất lượng của sản phẩm.

3.5.2. Kiến nghị 2: Về việc hiện đại hoá công tác kế toán và đội ngũ kế toán.

Tại công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng, công tác hạch toán kế toán được thực hiện thủ công. Máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ... Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán. Vì vậy công ty cần nhanh chóng trang bị máy tính có cài các chương trình phần mềm kế toán ứng dụng sao cho phù hợp với điều kiện thực tế tại Công ty.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Công ty cổ phần FAST Việt Nam.

....

Khi sử dụng các phần mềm này, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính được nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Thêm vào đó là tiết kiệm được sức lao động mà hiệu quả công việc vẫn cao, các dữ liệu được lưu trữ và bảo quản cũng thuận lợi và an toàn hơn.

Thực hiện biện pháp này sẽ góp phần quản trị chi phí tốt hơn, đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm.

3.5.3. Kiến nghị 3: Về vấn đề tiền lương.

* Công ty hiện tại không trích các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất do vậy công ty nên tiến hành trích các khoản trích theo lương theo chế độ quy định cho người lao động để tạo mối quan hệ gắn bó giữa người lao động và doanh nghiệp.

* Tại công ty, nếu trong tháng không có đơn đặt hàng nào thì những công nhân lao động trực tiếp sẽ không đi làm, khi đó họ không nhận được bất cứ khoản thu nhập nào từ phía công ty. Vì vậy công ty nên áp dụng chính sách trả lương cho những công nhân trực tiếp không đi làm do không có việc trong tháng bằng mức lương tối thiểu.

3.5.4. Kiến nghị 4: Về việc hạch toán chi phí sản xuất chung.

Hiện tại công ty tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng, đến cuối tháng kế toán mới tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đơn hàng theo tiêu thức phân bổ “*giá thành dự toán*”. Vì vậy công ty nên thay đổi cách hạch toán chi phí sản xuất chung:

* Đối với những chi phí sản xuất có thể tập hợp trực tiếp cho đơn hàng nào thì kế toán nên tập hợp trực tiếp cho đơn hàng đó. Công ty nên mở sổ chi tiết đối với TK 627, chi tiết theo từng đơn hàng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh của từng đơn hàng riêng biệt.

* Đối với những chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho từng đơn hàng mà phải tập hợp chung thì công ty nên mở sổ chi tiết TK 627 để tập hợp chi phí sản xuất chung cho các đơn hàng, cuối tháng tiến hành phân bổ chi phí sản xuất đó cho từng đơn hàng theo tiêu thức “*giá thành dự toán*”.

3.5.5. Kiến nghị 5: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Nếu không tiến hành theo dõi các khoản thiệt hại trong sản xuất sẽ dẫn tới một số hạn chế trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động như khó có thể thu hồi khoản bồi thường thiệt hại, không giáo dục được ý thức cẩn trọng trong lao động của công nhân... Để tránh tình trạng này xảy ra Công ty nên tiến hành hạch toán cụ thể các khoản chi phí này có như vậy mới hạn chế và khắc phục được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

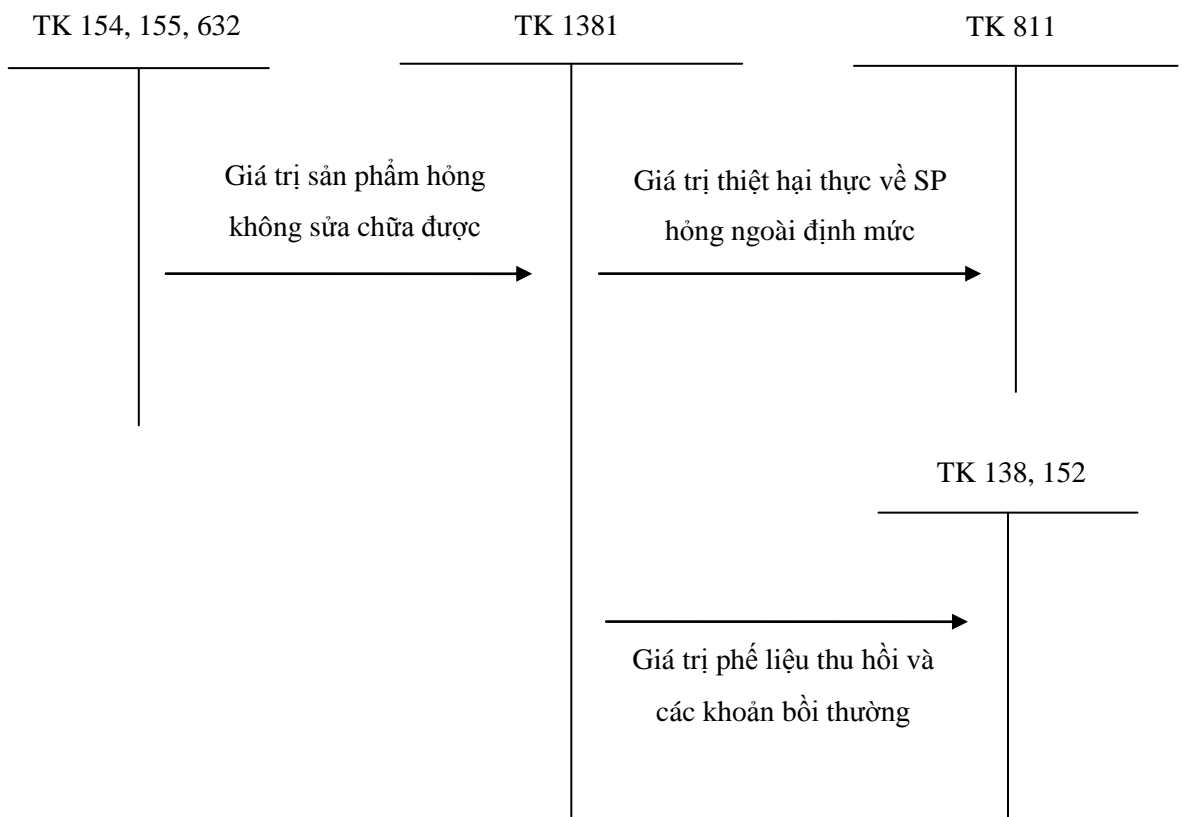
* Thiệt hại về sản phẩm hỏng: Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật... Hiện nay Công ty hạch toán phần thiệt hại này vào chi phí sản xuất chung. Tuy nhiên, Công ty trước khi hạch toán khoản thiệt hại này nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động thì tổ đội thi công phải chịu trách nhiệm,

nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý càng sớm càng tốt để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất mà chất lượng sản phẩm.

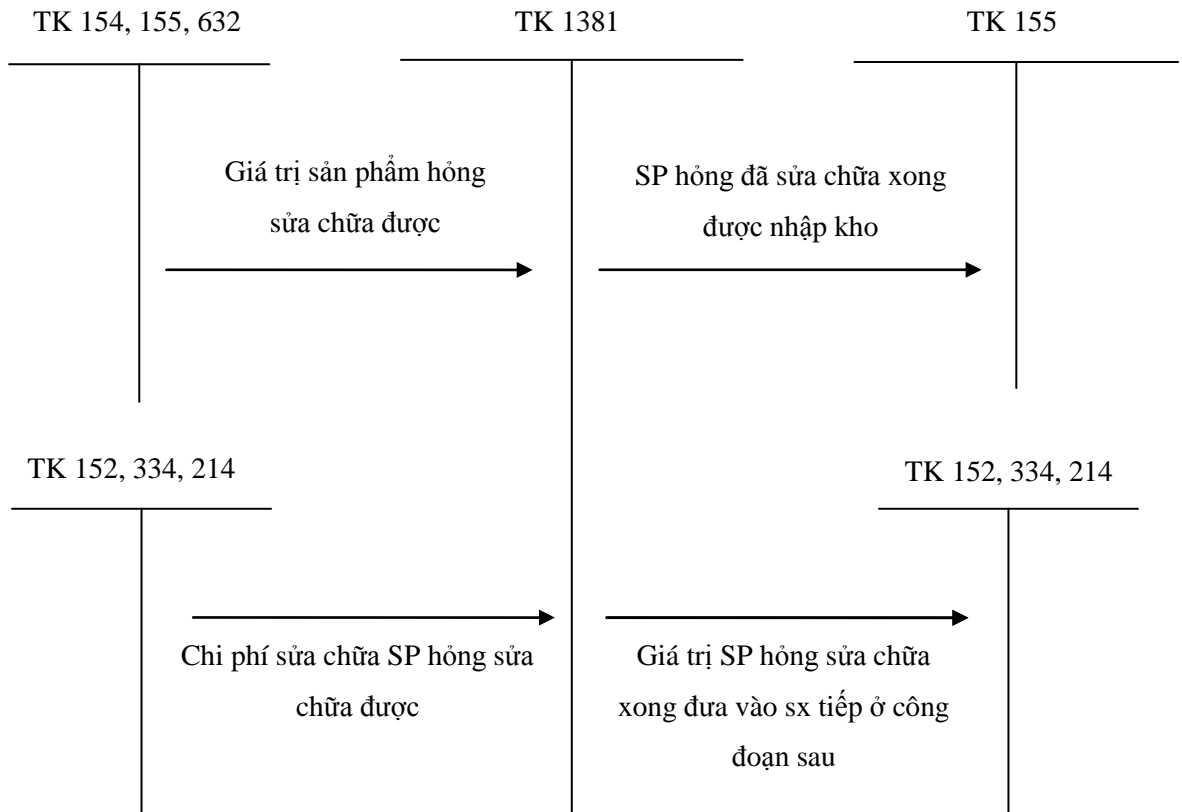
Tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

Sau đây là sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng:



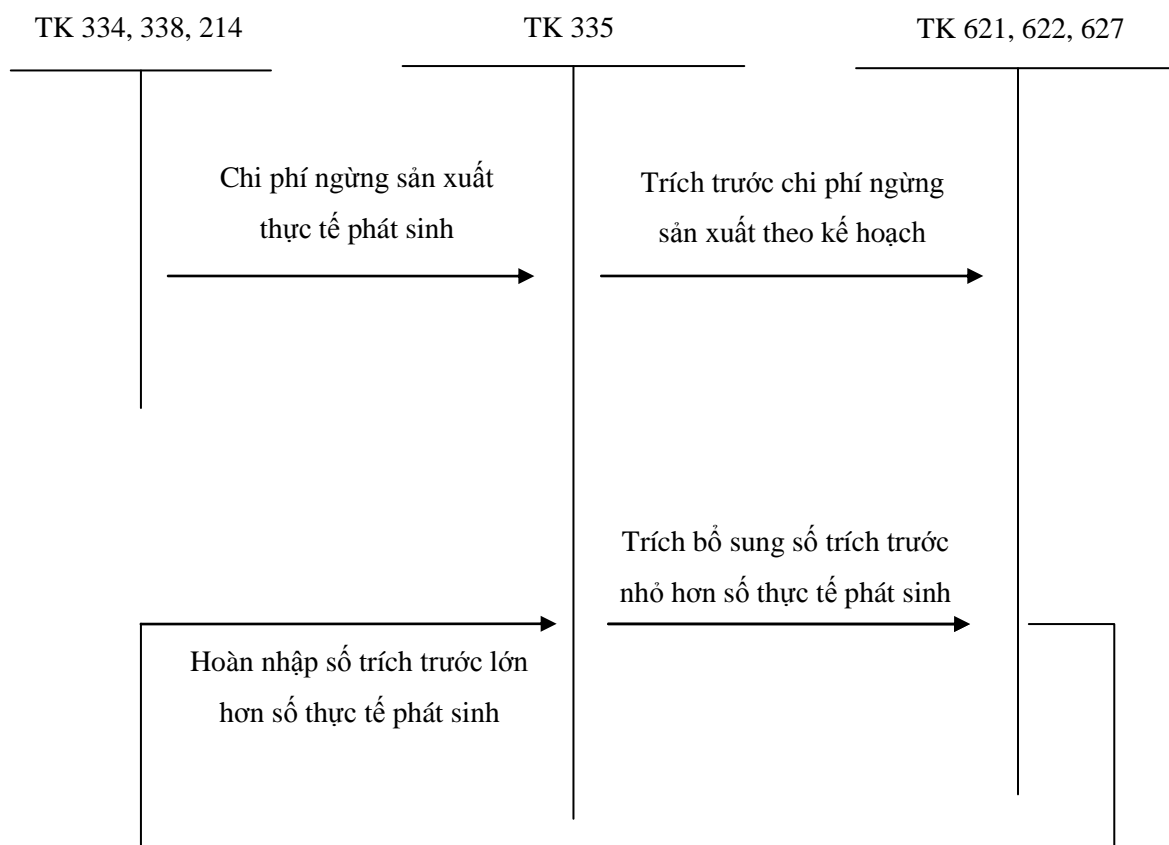
Sơ đồ 3.1: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được



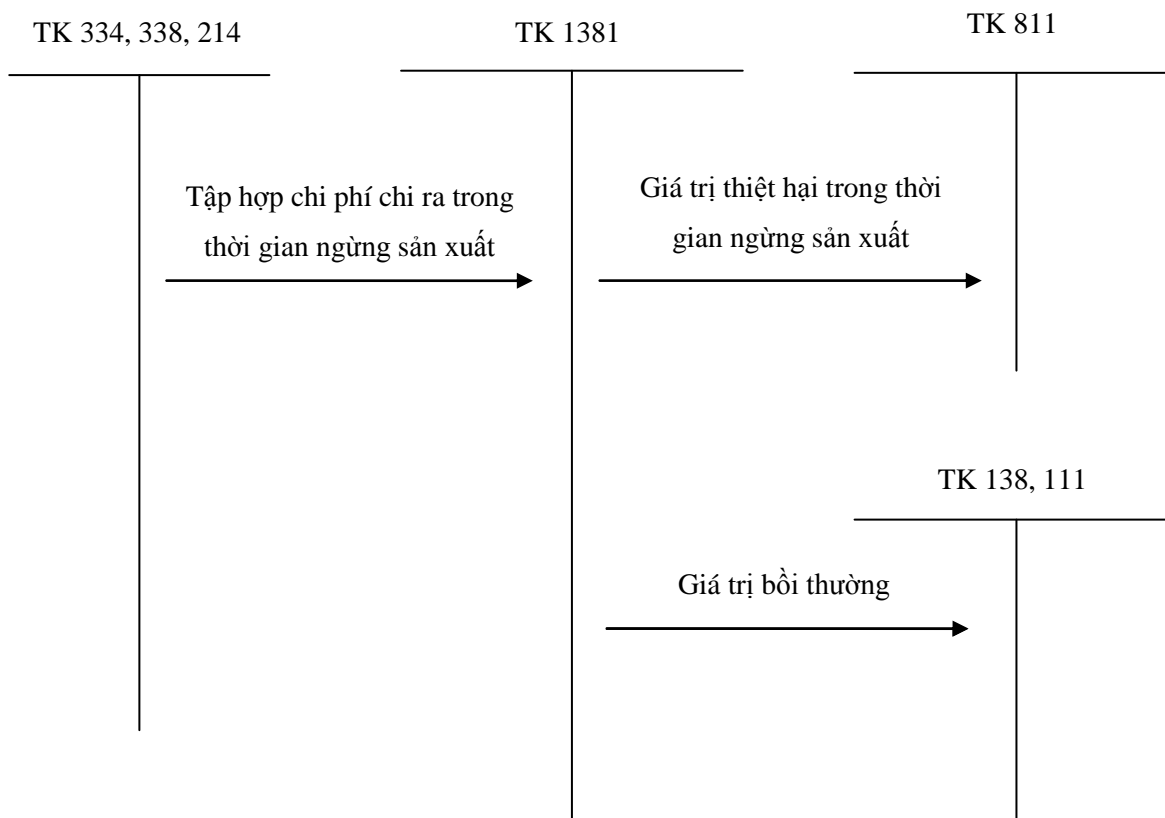
Sơ đồ 3.2: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được

* Thiệt hại về ngừng sản xuất: Trong thời gian ngừng sản xuất, vì nguyên nhân khách quan hay chủ quan, các doanh nghiệp phải bỏ ra một số chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán theo dõi trên TK 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.



Sơ đồ 3.3: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Sơ đồ 3.4: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

3.6. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng.

3.6.1. Về phía Nhà nước

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang hội nhập một cách mạnh mẽ với việc xây dựng nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh bình đẳng. Chính vì vậy nhà nước cần phải tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ có tính phổ biến của kế toán các nước có nền kinh tế thị trường. Từ đó có tính áp dụng cao đối với chế độ kế toán tại Việt Nam.

3.6.2. Về phía Doanh nghiệp

Đứng trước những sự thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, các doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp mình, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Các doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Qua thời gian nghiên cứu, trên cơ sở kiến thức, phương pháp luận đã thu nhận được ở nhà trường kết hợp với tình hình thực tế ở Công ty, đề tài này của em đã hệ thống hóa được lý luận chung về công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của công trình “Nhà dán film cách nhiệt cao cấp” tại Công ty cổ phần Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

Đề tài đã đưa ra được một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng nhằm tăng cường quản trị chi phí, cụ thể:

- Kiến nghị công ty hạch toán vật tư thừa, phế liệu thu hồi cuối kỳ nhằm làm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ từ đó nhằm tăng cường quản trị chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

- Kiến nghị công ty áp dụng phần mềm kế toán MISA để hiện đại hóa công tác kế toán, nhằm tiết kiệm lao động kế toán, phục vụ công tác mở, ghi, khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

- Kiến nghị công ty nên trích các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất và trả theo mức lương tối thiểu đối với công nhân trực tiếp không đi làm do không có việc trong tháng nhằm tạo mối quan hệ gắn bó giữa người lao động và doanh nghiệp.

- Kiến nghị về khoản chi phí sản xuất chung, đối với khoản chi phí nào có thể tập hợp riêng được thì nên tập hợp riêng theo từng đơn hàng, còn khoản chi phí nào không tập hợp riêng được thì nên tập hợp chung rồi cuối tháng tiến hành phân bổ nhằm phản ánh chính xác chi phí chung thực tế phát sinh trong tháng, đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm.

Sinh viên

Đặng Thị Mai Anh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. Năm 2009. Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính. Năm 2009. Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. Năm 2006. Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam). Hà Nội: NXB Tài chính.
4. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2006. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.